

PHAN BÌNH (biên soạn)

HỘI THOẠI DU LỊCH

HÀN-VIỆT

한-越 會話 旅行 指南



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN

한 - 베트 여행 회화.
HỘI THOẠI DU LỊCH
HÀN-VIỆT

PHAN BÌNH
(Biên soạn)

한 - 베트 여행 회화.
HỘI THOẠI DU LỊCH
HÀN-VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

LỜI NÓI ĐẦU

Để giúp các đối tượng bạn đọc có nhu cầu học tập và du lịch, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin cho xuất bản cuốn *Hội thoại du lịch Hàn - Việt*. Đây là cuốn sách thiết thực, thông dụng hàng ngày để bạn đọc dễ hiểu và dễ sử dụng.

Cuốn sách này được soạn thảo công phu, chất lọc từ nhiều nguồn tư liệu, gần gũi với cuộc sống và được sắp xếp theo một trật tự nhất định.

Hy vọng với cuốn sách hội thoại này, các bạn học sinh, sinh viên, khách du lịch, các bạn Việt Nam đi công tác, lao động, tu nghiệp tại Hàn Quốc có thể sử dụng thành thạo và nhanh chóng một cách dễ dàng thuận tiện nhất.

Chúng tôi mong nhận được sự đóng góp ý kiến quý báu từ phía các độc giả, để cuốn sách có thể ngày một hoàn thiện tốt hơn nữa trong những lần tái bản sau.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

1. 기본회화 (인사, 질문, 대답, 감사, 사과, 부탁).

Hội thoại cơ bản (chào, hỏi, đáp, cảm ơn, tạ lỗi, nhờ cậy).

A. 인사.

Chào.

안녕하십니까?

Xin chào (ông, bà, anh, chị, em, cô... chỉ chung).

건강은 어떻습니까?

Anh có khỏe không?

예, 고맙습니다. 당신은 요?

Dạ, cảm ơn anh tôi khỏe, còn anh?

나는 소개하겠습니다. 이 분이 남입니다.

Tôi xin giới thiệu, đây là anh Nam.

어느 나라에서 왔습니까?

Anh từ nước nào đến?

나는 베트남에서 왔습니다.

Tôi từ Việt Nam đến.

당신은 고향이 어디입니까?
Quê anh ở đâu?

예, 하노이입니다.
Dạ, quê tôi ở Hà Nội.

하노이의 경치가 아름답습니다.
Phong cảnh Hà Nội đẹp lắm.

전에 베트남에 온 일이 있습니까?
Anh đến Việt Nam lần nào chưa?

나는 한 번 가보았습니다. 베트남의
인상은 매우 좋습니다.
Tôi đã đến một lần. Ấn tượng về Việt Nam
rất tốt.

한국어를 한 줄 압니까?
Anh nói được tiếng Hàn Quốc không?

나는 아직 한국어를 못합니다.
Tôi chưa nói được tiếng Hàn Quốc.

만나 뵈게 되어 반갑습니다.
Tôi rất vui được gặp anh.

저 역시 마찬가지입니다.

Tôi cũng vậy.

당신은 여기 온지 얼마나 되었습니까?

Anh qua đây được bao lâu rồi?

1 개월이 되었습니다.

Dạ được 1 tháng rồi.

무슨 일을 하고 있습니까?

Anh làm nghề gì?

저는 실습생입니다:

Tôi là thực tập sinh.

한국에 와서 실습합니까?

Anh đến Hàn Quốc để thực tập à?

예, 직물 공장에서 실습하고 있습니다.

Vâng, tôi đang thực tập ở nhà máy dệt.

안녕히 가십시오.

Xin tạm biệt anh.

안녕히 계십시오.

Chào anh ở lại.

다시 뵙겠습니다.

Xin hẹn gặp lại.

B. 질문.

Hỏi.

말씀 좀 묻겠습니다.

Xin anh cho hỏi một chút.

화장실이 어디에 있습니까?

Nhà vệ sinh ở đâu?

저 쪽에 있습니다.

Ở đằng kia kìa.

오른 쪽에는 남자 화장실이고 왼 쪽에는
여자 화장실입니다.

Phía bên phải là nhà vệ sinh nam, phía bên
trái là nhà vệ sinh nữ.

저는 폐를 많이 끼쳤습니다.

Tôi làm phiền anh nhiều.

천만에요.

Không có gì.

좀 물어주십시오.

Xin anh cho hỏi một chút.

동물원에 가려면 어느길로 갑니까?

Đến thảo cầm viên thì đi đường nào?

이 길에 따라 가서 사거리에 오면 오른
쪽으로 돌아갑니다.

Đi theo đường này, đến ngã tư thì rẽ phải.

계속 약 300 미터로 가면 도착합니다.

Tiếp tục đi khoảng 300 mét là đến.

고맙습니다.

Xin cảm ơn anh.

성함은 무엇입니까?

Anh tên là gì?

저의 이름은 남입니다.

Tên tôi là Nam.

나이는 몇 살입니까?

Anh bao nhiêu tuổi?

나는 금년에 25 살입니다.

Năm nay tôi 25 tuổi.

당신은 결혼했습니까?
Anh đã lấy vợ chưa?

예, 아직 결혼하지 않았습니다.
Dạ, hãy còn chưa lấy vợ.

결혼할 나이가 되었습니다.
Đã đến tuổi lập gia đình rồi.

나는 아직 학습하기 바쁩니다.
Tôi hãy còn bận học tập.

앞으로 결혼할 때에 당신은 스스로
아내를 선택하기를 원합니까? 아니면
당신의 부모님에 의해 선택된 아내를
원합니까?

Sau này khi lấy vợ, anh muốn chọn lấy vợ,
hay cha mẹ anh chọn cho anh?

다시 말씀해 주세요.
Anh nói lại cho.

당신은 이해합니까?
Anh có hiểu không?

나는 단지 일부분만 이해합니다.
Tôi chỉ hiểu được một phần.

좀 천천히 이약해 주세요.
Anh nói chậm cho một chút.

지금 몇시 입니까?
Bây giờ là mấy giờ rồi?

지금 12 시입니다.
Bây giờ là 12 giờ rồi.

그녀자는 누구입니까?
Cô ấy là ai?

내 친구입니다.
Là bạn của tôi.

정말입니까?
Có thật không?

당신의 안해입니까?
Là vợ của anh à?

당신은 잘 못 알고 계십니다.
Anh hiểu nhầm rồi.

용서해 주십시오.
Anh thứ lỗi cho.

상관 없습니다.
Dạ, không có sao.

C. 대답.
Đáp.

예.
Dạ vâng.

아닙니다.
Dạ không.

예, 좋습니다.
Dạ, được.

그렇습니다.
Vậy à, thế à.

물론입니다.
Dĩ nhiên.

유감스럽지만.
Rất tiếc nhưng.

예, 동의합니다.
Dạ, đồng ý.

안됩니다.
Dạ không được.

당신 압니까?
Anh biết không?

예, 나는 모릅니다.
Dạ, tôi không biết.

예, 나는 알았습니다.
Dạ, tôi biết.

나는 폐를 끼쳐 미안합니다.
Tôi sợ làm phiền anh.

당신은 괜찮습니까?
Anh có sao không?

내일 제가 다시 도와 당신께 폐가 되지
않을지요?
Ngày mai tôi trở lại có làm phiền gì anh
không?

내가 담배를 피워도 괜찮을까요?
Tôi hút thuốc lá có sao không?

괜찮습니다.

Dạ không có sao.

그것은 정말 좋습니다.

Cái đó tốt lắm.

나는 여전히 괜찮은 편입니다.

Tôi vẫn bình thường.

과찬의 말씀입니다.

Anh quá khen.

틀림없습니다.

Chắc chắn.

아마도.

Có lẽ.

걱정하지 마세요.

Đừng lo.

두려워말라.

Đừng sợ.

그일에 대해서 더 이상 말하지 말아라.

Đừng nói đến việc ấy nữa.

손대지 마시오!
Đừng đụng tay vào.

그에게 관심을 갖지 말아라.
Đừng để ý tới nó.

그 이야기에 관해서 아무말도 하지
말아라.
Đừng nói gì về chuyện ấy cả.

D. 감사.
Cám ơn.

감사합니다. 고맙습니다.
Cám ơn.

당신이 많이 도와준덕분입니다.
Nhờ anh đã giúp đỡ nhiều.

나는 당신에게 진심으로 감사합니다.
Tôi thành thật cảm ơn anh.

무슨 말씀이요.
Dạ không dám.

따뜻이 접대해주어서 감사합니다.
Xin cảm ơn anh đã tiếp đãi ân cần.

당연히 제가 할 것입니다.
Đó chỉ là việc tôi phải làm mà thôi.

나는 당신의 친절에 매우 감사합니다.
Tôi rất cảm ơn lòng tốt của anh.

무한히 감사합니다.
Cảm ơn vô cùng.

사전에 알려 주어서 감사합니다.
Xin cảm ơn anh đã báo cho tôi biết trước.

많이 도와 주어서 고맙습니다.
Xin cảm ơn anh đã giúp đỡ tôi nhiều.

당신은 많이 수고했습니다.
Anh vất vả nhiều quá.

저는 이 은혜를 잊어 버릴 수 없습니다.
Tôi sẽ không bao giờ quên ơn này.

당신은 마음이 넓으십니다.
Anh có tấm lòng rộng lượng.

당신의 호의에 감사드립니다.
Cảm ơn nhã ý của anh.

나는 이 은공을 어떻게 갚지요.

Tôi làm sao đền đáp được công ơn này.

전송해 주어서 고맙습니다.

Xin cảm ơn anh đã đưa tiền tôi.

E. 사과.

Tạ lỗi.

미안합니다.

Xin lỗi anh.

이해해 주십시오.

Hãy thông cảm cho tôi.

괜찮습니다.

Dạ không có sao.

모두가 제 잘못입니다.

Tất cả lỗi tại tôi.

정말 죄송합니다.

Thành thật xin lỗi anh.

나는 그렇게 할 뜻이 없었습니다.

Tôi không cố ý làm như vậy.

용서해 주세요.
Xin tha lỗi cho tôi.

나는 결코 꾀롭힐 뜻이 없었습니다.
Tôi không hề có ý định quấy rầy.

화내지 마세요.
Xin anh đừng giận.

천만의 말씀입니다.
Dạ không có gì.

너무 걱정 마세요.
Xin anh đừng quá lo.

은혜를 갚다.
Tạ ơn, tạ ân.

당신의 사과는 역시 소용 없습니다.
Anh xin lỗi cũng vô ích.

F. 부탁.
Nhờ cậy.

제가 당신께 폐를 끼쳐도 괜찮겠습니까?
Tôi làm phiền anh có được không?

나를 좀 도와주세요.

Xin anh giúp cho.

이 일을 좀 도와주세요.

Xin anh làm giúp cho việc này.

당신이 간섭해 주세요.

Xin anh can thiệp giúp.

당신의 도움 덕분에 우리는
성공했습니다.

Nhờ sự giúp đỡ của anh chúng tôi đã thành
công.

신이여, 감사합니다.

Nhờ trời.

하느님의 은총을 힘니다.

Nhờ trời phù hộ.

아이의 보살핌을 친구에게 부탁드립니다.

Nhờ cậy bạn coi sóc con cái.

그 사람 덕분에.

Nhờ ông ấy.

그는 직장을 잃고 그의 아내의 수입에
의지해 산다.

Anh ấy thất nghiệp và sống nhờ tiền lương
của vợ anh ấy.

당신 부부께서 그 일에 신경 좀 써
주세요.

Xin ông bà lưu tâm cho việc đó.

적극적으로 도와주세요.

Mong anh giúp đỡ tích cực.

내가 있는 힘을 다 하겠습니다.

Tôi xin hết lòng.

내가 할 수 있는데까지 당신을 도울
것입니다.

Tôi sẽ ráng hết sức để giúp anh.

제가 성심껏 도와드리겠습니다.

Tôi xin giúp anh tận tình.

모든 우선권을 주십시오:

Hãy dành cho mọi ưu tiên.

기본회화 용어.
Từ về hội thoại cơ bản.

인사: Chào, lời chào.
인사를 보내다: Gửi lời chào.
질문하다: Hỏi han.
묻다: Hỏi.
많은 사람들이 나에게 물어봅니다:
Nhiều người hỏi tôi.
그가 나의 안부를 물었습니까?: Nó có
hỏi thăm tôi không?
사람들이 우리의 이름을 물었다: Người
ta hỏi tên chúng tôi.
대답하다: Đáp, trả lời.
그는 대답하지 않았다: Nó không đáp.
그는 모든것에 대답하다: Hỏi gì nó đáp
nấy; Hỏi đâu nó đáp đấy.
소개하다: Giới thiệu.
부탁하다: Nhờ, nhờ cậy.
잘 부탁드립니다: Xin nhờ anh giúp đỡ.
죄송하다. 미안하다: Xin lỗi.
사과하다: Tạ lỗi.
실례하다: Thất lỗi, xin lỗi.
마찬가지: Giống nhau, như nhau.
끼치다: Làm phiền.
이해하다: Hiểu.

알다: Hiều, biết.

모르다: Không biết.

감사하다. 고맙다: Cám ơn.

용서하다: Thứ lỗi, tha lỗi.

당신: Ông, bà, anh, chị, cô, em...(chỉ chung).

작별하다: Tiễn biệt, tạm biệt.

송별하다: Đưa tiễn.

성함: Quý danh.

화장실: Phòng vệ sinh, phòng hóa trang.

나이: Tuổi.

얼마나: Bao nhiêu, bao lâu.

오다. 도착하다: Đến.

t.

Đi.

Một phần.

Chỉ.

Can thiệp.

Tích cực.

과찬: Quá khen.

국기에 경례하다: Chào cờ.

초대하다: Chào mời.

환영하다: Chào đón, chào mừng.

환영식: Lễ chào mừng.

환영사: Diễn văn chào mừng.

상인이 고객에게 사도록 권유하다: Chào hàng.

2. 출입국. 세관.

Xuất nhập cảnh, hải quan.

실례합니다. 출입국 사무소가 어디에 있습니까?

Xin lỗi, cho tôi hỏi trạm xuất nhập cảnh ở đâu?

여기입니다. 어서오십시오.

Ở đây, mời anh vào.

당신은 어느나라 왔습니까?

Anh từ nước nào đến?

나는 베트남에서 왔습니다.

Tôi từ Việt Nam đến.

나에게 여권을 보여주십시오.

Anh cho tôi xem hộ chiếu.

당신은 한국에 어떤 일로 오셨습니까?

Anh đến Hàn Quốc để làm gì?

우선 관광입니다. 다음에 한국 문화를
알기 위해서 한국에 왔습니다.

Tôi đến Hàn Quốc trước tiên là thăm quan
Và sau đó là để hiểu văn hóa Hàn Quốc.

여행 목적이 무엇입니까?

Mục đích du lịch là gì?

시장 조사입니다.

Đi tìm hiểu thị trường.

전에 한국에 온 일이 있습니까?

Trước đây anh đến Hàn Quốc lần nào
chưa?

이번이 처음입니다.

Đây là lần đầu tiên tôi đến.

당신은 얼마간 체류합니까?

Anh ở lại đây bao lâu?

약 1 개월입니다.

Chừng một tháng.

입국 수속하는 곳이 어디에 있습니까?

Nơi làm thủ tục nhập cảnh ở đâu?

예, 저기 있습니다.

Dạ, ở kia.

신고해야 할 물건을 갖고 있습니까?

Anh có cần kê khai gì không?

특별히 신고할 것 없습니다.

Dạ, không có gì cần kê khai cả.

가방을 열어보아도 괜찮습니까?

Tôi có thể mở va li được không?

예, 열어보세요.

Dạ, ông cứ mở xem.

이 안에 무엇들이 들어있습니까?

Trong này có những gì?

모두가 내가 현재 사용하는

물건들입니다.

Tất cả đều là những thứ hiện tại tôi đang dùng.

이 물건들은 모두 세금을 내야 합니까?

Các thứ này có phải đóng thuế không?

이 물건은 우리가 보관하겠습니다.
Đồ này thì chúng tôi giữ lại.

귀국할때 어디서 짐을 찾습니까?
Khi về nước tôi lấy đồ ở đâu?

세관에서 찾으시면 됩니다.
Có thể lấy lại ở hải quan.

수화물 찾는 곳이 어디에 있습니까?
Chỗ nhận hành lí ở đâu?

비자가 요구합니까?
Có yêu cầu thị thực nhập cảnh không?

이것은 주사증명서입니다.
Đây là giấy tiêm chủng.

세관 신고를 끝냈습니까?
Làm xong báo cáo hải quan chưa?

이 물건 이미 세관 신고 한것이니,
안심하십시오.
Hàng hóa này đã làm xong báo cáo hải
quan rồi, hãy yên tâm.

이것은 세관 화물 검사 필증입니다.
Đây là biên lai xét nghiệm hàng hóa của
hải quan.

짐검사가 끝났습니다.
Kiểm tra hành lí xong rồi.

짐을 챙기세요, 그리고 가도 좋습니다.
Anh làm ơn thu xếp hành lí rồi đi.

즐거운 여행이 되시길 바랍니다.
Chúc anh lên đường vui vẻ.

출입국. 세관 용어.

Từ dùng trong xuất nhập cảnh, hải quan.

입국 비자: Visa nhập cảnh.

입국 수속: Thủ tục nhập cảnh.

출국 수속: Thủ tục xuất cảnh.

입국 허가서: Giấy chứng nhận cho phép
nhập cảnh.

입국세: Thuế nhập cảnh.

세관 검사: Kiểm tra hải quan.

세관 검정원: Nhân viên giám định hải
quan.

세관 경찰: Công an hải quan.

세관 규정: Quy định hải quan.
세관 규정 수수료: Chi phí theo quy định của hải quan.
면세: Miễn thuế.
신고서: Tờ khai.
비자: Thị thực nhập cảnh.
주사 증명서: Giấy tiêm chủng.
여권: Hộ chiếu.
출입국 사무소: Trạm kiểm soát xuất nhập cảnh.
세관 원: Nhân viên hải quan.
귀국하다: Về nước.
시장: Thị trường.
조사하다: Điều tra, tìm hiểu.
보관하다: Bảo quản, giữ lại.
짐: Hành lí.
서명하다: Kí tên.
수속하다: Thủ tục
입국: Nhập cảnh.
출국: Xuất cảnh.
체류하다: Nghỉ lại, ở lại.
물건: Đồ vật, hàng, vật dụng.

3. 환전.

Đổi tiền.

실례합니다, 환전하고 싶은데요.

Xin lỗi, tôi muốn đổi tiền.

어디서 돈을 바꿉니까?

Đổi tiền ở đâu?

여기입니다. 당신은 돈을 환전하려고
합니까?

Ở đây, anh muốn đổi tiền à?

예.

Vâng ạ.

이 신청서에 기입해주세요.

Xin anh điền vào mẫu đơn này.

여행자 수표 받으니까?

Có nhận chi phiếu du lịch không?

100 원 짜리로 주십시오.

Cho tôi tiền loại 100 uân.

잔돈으로 좀 바꿔 주십시오.

Đổi cho tôi một ít tiền lẻ.

잔돈: Tiền lẻ.

세다: Đếm.

환율: Tỷ lệ hối đoái.

영수증: Biên lai.

은행: Ngân hàng.

조심하다: Cần thận, thận trọng.

신청서: Đơn.

안내소: Phòng chỉ dẫn.

환은행: Ngân hàng hối đoái.

환율표: Phiếu đổi hối đoái.

환율 상승: Tỷ suất hối đoái lên cao.

환율 안정: Tỷ suất hối đoái ổn định.

돈은 그에게 아무런 의미가 없다: Tiền
đổi với nó không có nghĩa lí gì cả.

4. 비행기 여행.

Du lịch máy bay.

한국 서울으로 가고 싶은데 어떻게 하면
됩니까?

Tôi muốn đi Sơ Un Hàn Quốc thì bằng
cách nào?

여행사에 부탁하여 자리를 예약해야
합니다.

Qua hãng du lịch và dành chỗ trước.

한국 서울으로 가는 왕복 비행기 표
부탁합니다.

Làm ơn bán cho tôi một vé khứ hồi đi Sơ
Un Hàn Quốc.

당신은 혼자 갑니까?
Anh đi một mình phải không?

예, 혼자입니다.
Vâng, tôi đi một mình.

한국 서울에 언제 가십니까?
Bao giờ anh đi Sơ Un Hàn Quốc?

나는 15 일 오전에 가고 싶습니다.
Tôi muốn đi ngày 15 buổi sáng.

서울에 얼마나 머물것십니까?
Anh sẽ ở lại Sơ Un bao lâu?

20 일간 머무를 것입니다.
Tôi sẽ ở lại 20 ngày.

비행기 표 여기 있습니다.
Vé máy bay đây.

서울행 비행은 몇시에 이륙할것십니까?
Chuyến máy bay đi Sơ Un sẽ cất cánh lúc
mấy giờ?

오전 9시에 이륙하겠습니다.
Sẽ cất cánh vào 9 giờ sáng.

감사합니다.
Cám ơn anh.

즐거운 여행을 하십시오.
Chúc anh đi du lịch vui vẻ.

*

아가씨, 개찰구가 어디 있습니까?
Cô cho tôi hỏi cửa soát vé ở đâu?

2번 출구로 가세요.
Anh làm ơn đi cửa số 2.

짐을 올려 놓으세요.
Anh đưa hành lí lên trên này.

비행기까지는 누가 데려다줍니까?
Ai đưa anh đến sân bay?

내친구가 데려다 줄 것입니다.

Bạn tôi đưa tôi đến.

창가 쪽 자리를 부탁드립니다.

Xin cho tôi ngồi gần cửa sổ.

여러분, 자리에 앉으세요. 그리고

안전벨트를 매세요.

Xin quý vị vào chỗ ngồi và buộc dây an toàn.

담배를 피우지 마세요.

Không được hút thuốc lá.

귀빈 여러분 의자를 똑바로 하십시오!

Xin quý khách dựng ghế lên!

당신 짐을 짐칼에 제가 넣어 드리지요.

Hành lí của anh tôi để trên ngăn hành lí này nhé.

나는 토하고 싶습니다.

Tôi muốn nôn quá.

실례합니다, 찬물 한 컵 주십시오.

Xin lỗi, cho tôi một cốc nước lạnh.

처음번 비행기를 탑니까?
Anh đi máy bay lần đầu à?

아닙니다, 몸이 좋지 않기때문입니다.
Không phải, vì trong người tôi khó chịu.

언제 비행기가 착륙합니까?
Bao giờ máy bay hạ cánh?

비행기가 12 시 15 분에 착륙하겠습니다.
Máy bay sẽ hạ cánh vào lúc 12 giờ 15 phút.

비행기 여행 갈 때 용어.
Từ khi đi du lịch máy bay.

항공사: Hãng máy bay.

비행기 이륙: Máy bay cất cánh.

비행기 착륙: Máy bay hạ cánh.

보딩 패스: Thẻ lên máy bay.

스튜어디스: Chiêu đãi viên.

내리다: Xuống.

늦어지다: Bị chậm trễ.

호찌민시행 비행: Chuyến bay đi thành
phố Hồ Chí Minh.

창가의 자리: Chỗ gần cửa sổ.

안전 벨트: Dây an toàn.

비행기 표: Vé máy bay.

프라이트남비: Số chuyến bay.

짐칸: Ngăn hành lí.

찬물: Nước lạnh.

왕복 비행기 표: Vé máy bay khứ hồi.

짐: Hành lí.

개찰구: Cửa soát vé.

수고료: Tiền thù lao.

머무르다: Ở lại, dừng lại.

싶다: Muốn.

전투기: Máy bay chiến đấu.

수송기: Máy bay chở hàng, máy bay vận tải.

여객기: Máy bay chở khách.

폭격기: Máy bay oanh tạc.

정찰기: Máy bay do thám.

헬리콥터: Máy bay trực thăng.

제트기: Máy bay phản lực.

5. 공항을 떠나 시내로.

Rời sân bay về thành phố.

미스터 남이시지요?

Anh có phải là anh Nam không?

예, 나는 남입니다.
Vâng, tôi là Nam đây.

오랫만입니다.
Lâu lắm không gặp anh.

당신은 어느 항공으로 한국에 왔습니까?
Anh đến Hàn Quốc bằng hãng hàng không nào?

저는 대한 항공으로 왔습니다.
Tôi đến bằng máy bay của hãng KAL.

내 짐이 보이지 않습니다.
Tôi không thấy hành lí.

당신, 내 짐을 좀 찾는데 좀 도와 주세요.
Anh làm ơn tìm giúp tôi hành lí.

짐은 여기 있습니다.
Hành lí của anh đây.

제가 좀 들어 드리지요.
Để tôi xách cho.

출입문은 어디 있습니까?
Cửa ra vào ở đâu?

출입문은 저 쪽입니다.
Cửa ra vào ở đằng kia kia.

피곤하시지요?
Anh có mệt không?

괜찮습니다.
Không sao cả.

여기서 당신을 만나게 되어 기쁩니다.
Tôi rất vui được gặp anh ở đây.

당신 혼자 가십니까?
Anh đi một mình à?

누가 마중나올 사람이 있습니까?
Có ai đến sân bay đón anh không?

예, 친구가 마중나올 것입니다.
Vâng, có một người bạn đến đón tôi.

그렇다면 다행입니다.
Vậy thì may lắm.

여행은 즐거웠습니까?
Anh đi du lịch có vui không?

고맙습니다, 즐거웠어요. 그러나
피곤합니다.

Cám ơn anh, vui nhưng mà mệt.

당신은 비행장에서 몇시에 출발합니까?
Anh xuất phát từ sân bay lúc mấy giờ?

오전 정각 9 시에 출발했습니다.
Xuất phát đúng 9 giờ sáng.

우리 차에 타 이야기합시다.
Chúng ta lên xe rồi nói chuyện.

예, 그렇습니다.
Vâng, như vậy.

야! 도시의 외관이 지금 완전히
변모했습니다.
À ! bề ngoài của thành phố bây giờ hoàn
toàn thay đổi.

예, 최근 몇년동안 도시는 급격히
변화했습니다.
Vâng, trong những năm gần đây thành phố
thay đổi rất nhiều.

새 단어.

Từ mới.

출입문: Cửa ra vào.

피곤하다: Mệt.

다행하다: May mắn.

마중하러가다. 맞이하다: Đón, đi đón.

즐겁다: Vui, vui vẻ.

타다: Đi (xe).

안내소: Phòng chỉ dẫn.

친구: Bạn.

여행 보험: Bảo hiểm du lịch.

차를 타다: Lên xe.

차에서 내리다: Xuống xe.

관세를 내다: Đóng thuế hải quan.

비행기에서 내리다: Xuống máy bay.

혼자가다: Đi một mình.

비행장을 떠나 시내로: Rời sân bay về thành phố.

항공. 비행: Hàng không.

여행사: Hãng du lịch.

떠나다: Rời.

몇시: Máy giờ.

항공사: Hãng hàng không.

출발하다: Xuất phát.

정각: Đúng (giờ).

시내. 도시: Thành phố, đô thị.

도시 전체가 떠들썩하다: Tất cả thành phố đều náo động.

시내를 통과하다: Đi qua thành phố.

두 도시는 유사하다: Hai thành phố hơi giống nhau.

외관: Bề ngoài.

유사하다: Giống nhau.

떠들썩하다: Náo động.

6. 열차를 탈때.

Khi đi tàu hỏa.

나는 방금 한국에서 호찌민시에
왔습니다.

Tôi vừa từ Hàn Quốc đến thành phố Hồ
Chí Minh.

사이공 역은 어디에 있습니까?.

Ga Sài Gòn ở đâu ?

제 3 군 응옌퐁 거리에 있습니다.

Ở đường Nguyễn Thông quận 3.

하노이에 가려고 하는데 표는 어디에
삽니까?

Tôi muốn đi Hà Nội thì mua vé ở đâu?

2 번호 매표 창구에서 팝니다.

Bán ở quầy bán vé số 2.

아가씨, 하노이에 가는 기차표 하나
주세요

Cô bán cho tôi một vé đi Hà Nội.

왕복표입니까? 아니면 편도표입니까?

Vé khứ hồi hay một lượt?

어떤 종류의 표를 원합니까?

Anh cần vé loại nào?

딱딱한 의자칸이나 부드러운 의자칸을
원합니까?

Muốn toa ghế cứng hay toa ghế mềm?

급행표 부드러운 의자로 주세요.

Vé tàu nhanh và ghế mềm.

열차는 몇시에 출발합니까?

Mấy giờ tàu chạy ? (Tàu xuất phát mấy
giờ?)

기차는 밤 10 시에 출발합니다.

Tàu xuất phát lúc 10 giờ đêm.

몇번 개찰구에서 차를 탑니까?

Tôi ra cửa soát vé số mấy?

5 호 개찰구입니다

Cửa soát vé số 5.

몇번 차칸입니까?

Toa số mấy?

6 호 차칸입니다.

Toa số 6.

이곳에서 몇분간 머뭙니까?

Tàu này đỗ mấy phút ở đây?

약 3 분간 머뭙니다.

Dừng khoảng 3 phút.

식당칸은 어디에 있습니까?

Toa ăn ở đâu?

10 호 차칸입니다.

Ở toa thứ 10.

우리는 기차에서 밥을 먹겠습니다.
Chúng ta sẽ ăn cơm trên tàu.

사바에 가는 기차가 있습니까?
Có tàu hỏa đi Sa Pa không?

나는사바 여행하러 합니다.
Tôi muốn đi du lịch Sa Pa.

그곳의 경치가 아름답습니까?
Phong cảnh ở đó có đẹp không?

그곳의 경치가 아주 아름답습니다.
Phong cảnh ở đó đẹp lắm.

기차는 1 일간마다 1 대씩 있습니다.
Xe lửa cứ một ngày có một chuyến.

하노이에 도착할후에 나는 가겠습니다.
Sau khi đến Hà Nội tôi sẽ đi.

8 시 30 분에 떠나는 급행 기차가
있습니다.
Có chuyến xe lửa tốc hành chạy 8 giờ tối.

그렇다면 그 기차편을 타겠습니다.
Vậy tôi sẽ đi chuyến đó.

나에게 기차표를 위해 사 주세요.

Anh mua hộ vé tàu hỏa cho tôi nhé.

그런데 부드러운 침대칸 그리고 특급
침대칸 표를 주십시오.

Nhưng cho vé giường mềm và toa đặc biệt

예, 알았습니다.

Vâng, tôi hiểu rồi.

기차 요금은 얼마입니까?

Tiền tàu hỏa là bao nhiêu?

왕복표는 300.000 베트남동입니다.

Vé khứ hồi là 700.000 đồng Việt Nam.

감사합니다.

Xin cảm ơn anh.

열차를 탈 때 용어.

Từ dùng khi đi tàu hỏa.

승객: Hành khách.

창장: Người soát vé.

침대칸: Toa nằm.

침대: Giường.

1 인용 침대: Giường 1 người nằm.

2 인용 침대: Giường 2 người nằm.
나는 2 개의 침대가 있는 방을 원한다:
Tôi muốn một cái phòng có 2 giường.
윗침대: Giường trên.
식당칸: Toa ăn.
부드러운 의자: Ghế mềm.
기차표: Vé tàu hỏa.
역: Ga, nhà ga.
왕복표: Vé khứ hồi.
매표 창구: Quầy bán vé.
대합실: Phòng đợi.
역구대: Sân ga.
개찰구: Cửa soát vé.
환불하다: Hoàn lại.
머무르다: Đỗ, dừng.
급행 열차: Tàu nhanh.
편도표: Vé một lượt.
열차편: Chuyến tàu.
기차 요금: Tiền tàu.
밤열차: Tàu đêm.
짐차. 화물칸: Tàu hàng.
공차. 빈차: Tàu không.
열차: Tàu liên vận.
화물 열차: Đoàn tàu
기차: Tàu hỏa.

기차로 가다: Đi tàu hỏa.
국제 열차: Xe lửa liên vận.
하노이-모스크바 국제 열차: Xe lửa liên vận Hà Nội Mạc tư khoa.
특별 객차: Toa phòng khách đặc biệt.
직행 열차: Tàu suốt.
사다: Mua.
돈으로 행복을 살 수 없다: Hạnh phúc không mua được bằng tiền.
사고 팔다: Mua đi bán lại.
할부로 사다: Mua góp.
위해 사다: Mua giùm, mua hộ.
소매로 사다: Mua lẻ.
한 세트로 사다: Mua cả mớ.
외상으로 사다: Mua chịu.

7. 배를 탈 때.

Khi đi tàu thủy.

하롱만은 베트남의 유명한
관광해역입니다.

Vịnh Hạ Long là khu vực du lịch nổi tiếng
của Việt Nam.

나는 배로 하롱만 구경을 할 수가
있습니까?

Tôi đi tàu thủy xem vịnh Hạ Long có được
không?

예, 할 수 있지요
Dạ được.

많은 여행객들은 하롱만에 왔습니다.
Có rất nhiều du khách đã đến vịnh Hạ
Long.

당신은 한번 가 보면 좋습니다.
Anh nên đến xem một lần thì tốt.

예, 나는 지금 하롱만에 갑니다.
Vâng, bây giờ tôi sẽ đi vịnh Hạ Long.

배표 파는 곳이 어디에 있습니까?
Phòng bán vé tàu thủy ở đâu?

저 쪽입니다.
Ở phía đằng kia.

나는 배표를 샀습니다. 우리가 같이
배를 탑시다.

Tôi đã mua được vé tàu thủy rồi, chúng ta
cùng lên tàu đi thôi.

야! 여기서 경치가 정말 아름답습니다.
Chà! phong cảnh ở đây thật là đẹp.

이번이 처음번 보았습니다.
Đây là lần đầu tiên tôi được thấy.

하롱만에는 약 1.000 섬 가량 있습니다.
Ở vịnh Hạ Long có gần 1.000 đảo.

어느섬도 아름답습니다.
Đảo nào cũng đẹp.

하롱은 베트남의 훌륭한
구경거리입니다.
Hạ Long là một kì quan của Việt Nam.

과연 그렇습니다.
Quả là như vậy.

한국에서는 제주섬의 경치도 아주
아름답습니다.

Ở Hàn Quốc phong cảnh của đảo Chê Chu
cũng rất đẹp.

기회가 있으면 나도 제주섬에 가
보겠습니다.

Nếu có dịp tôi cũng sẽ đến xem đảo Chê
Chu.

하이퐁까지 배로 갈 수 있습니까?
Đi tàu thủy đến Hải Phòng có được không?

예, 됩니다. 그러나 극히 드뭅니다.
Được, nhưng ít người đi tàu thủy.

당신은 배멀미를 합니까?
Anh có bị say sóng không?

나는 배를 여러번 타 본적이 있기 때문에
익숙해 있습니다.
Tôi đi tàu thủy nhiều lần nên quen rồi.

처음 타는 사람은 늘 토합니다.
Người đi tàu thủy lần đầu thường hay bị
nôn.

오늘 바다가 잔잔합니다.

Hôm nay biển lặng.

바닷 바람은 너무 시원합니다.

Gió biển mát quá.

태양이 질때는 좀 시원해집니다.

Trời sẽ mát hơn khi mặt trời lặn.

당신은 낚시가는 것을 좋아합니까?

Anh thích đi câu cá không?

나는 매우 낚시질합니다.

Tôi rất thích câu cá.

그러면, 우리 배를 빌려서 낚시갑시다.

Nếu vậy chúng ta thuê thuyền đi câu cá.

배를 탈 때 용어.

Từ dùng khi đi tàu thủy.

배표: Vé tàu thủy.

하롱만행 배: Tàu đi vịnh Hạ Long.

드물다: Hiếm.

배멀미: Say sóng, say tàu.

배. 기선: Tàu thủy.

순찰선: Tàu tuần tiễu.

잠수함: Tàu ngầm.

항공모함: Tàu sân bay (hàng không mẫu hạm).

바다. 해양: Biển, hải dương.

바닷 고기: Cá biển.

바닷 물: Nước biển.

해풍. 바닷 바람: Gió biển.

잔잔한 바람: Biển lặng.

거친 바다: Biển động.

대양. 바다: Đại dương, biển cả, biển khơi.

급행선: Tàu biển tốc hành.

시원하다: Mát, mát mẻ.

낚시질하다: Câu cá.

좋아하다: Thích.

8. 버스를 탈 때.

Khi đi xe buýt.

당신은 어디서 왔습니까?

Anh từ đâu đến?

베트남에서 왔습니다.

Tôi từ Việt Nam đến.

미안하지만 좀 물어 주십시오.
여기서부터 베트남 대사관까지 버스로
갈 수 있습니까?
Xin lỗi cho tôi hỏi, từ đây đến đại sứ quán
Việt Nam đi bằng xe buýt có được không?

예. 됩니다. 어서 차에 올라 오십시오.
Vâng, được, mời anh lên xe.

대사관까지는 시간이 얼마나 걸리니까?
Đến đại sứ quán mất bao nhiêu thời gian?

예. 약 1 시간 쯤 걸립니다.
Dạ, mất chừng gần 1 giờ.

버스를 갈아타야 합니까?
Tôi có phải đổi xe buýt không?

버스를 갈아타지 않습니다.
Không phải đổi xe buýt.

도착하면 알려 주세요.
Khi đến thì báo cho tôi biết.

이 의자가 비었습니까?
Ghế này có trống không?

이 차는 너무 비좁습니다. 앞은데가
없군요.

Xe này chật quá, không có chỗ ngồi.

내가 유리문을 열어도 됩니까?

Tôi mở cửa kính có được không?

안됩니다. 차안에 에어컨이 있었습니다.

Không được, trong xe đã có máy lạnh rồi.

유리문을 닫아 주세요.

Anh đóng cửa kính lại giúp tôi.

도착했습니다. 당신 차에서 내립니까?

Xe đã đến rồi, anh có xuống xe không?

실례합니다. 내리겠습니다.

Xin lỗi, anh cho tôi xuống.

서울 비행장까지 어떻게 갑니까?

Muốn đi sân bay Sơ Un thì đi bằng cách
nào?

택시로 가는 편이 낫습니다.

Anh nên đi bằng xe tắc xi thì tiện hơn.

그러나 나는 버스로 타고 싶습니다.
Nhưng tôi muốn đi bằng xe buýt.

그럼. 저쪽 버스 정거장에 가십시오.
Vậy thì anh hãy đến bến dừng xe buýt phía
đàng kia.

서울 종합 운동장에 가려면 몇번 버스를
타야 합니까?
Muốn đi đến sân vận động tổng hợp Sơ Un
phải đi xe buýt số mấy?

15 번을 타고 가다가 을지로에서 갈아
타세요.
Đi xe 15 rồi đổi xe ở Үn Chi.

여기에서 직접 가는 버스는 없습니까?
Ở đây không có xe buýt đi thẳng đến đó à?

버스는 없고. 지하철이 있어요.
Không có xe buýt, có xe điện ngầm.

버스를 탈 때에 만약 상처를 입다면
어떻게 하겠습니까?
Khi đi xe buýt nếu bị thương thì làm thế
nào?

만약 당신이 버스에 치어서 상처를
입는다면, 당신은 그버스 회사에
손해배상을 청구할 수 있습니다.

Nếu anh bị va chạm và bị thương, anh có
thể đòi công ty xe buýt tiền thiệt hại.

감사합니다.

Xin cảm ơn anh.

버스를 탈때 용어.

Từ dùng khi đi xe buýt.

표 파는 곳: Chỗ bán vé.

차를타다: Lên xe.

버스를 노치다: Lỡ xe buýt.

사람이 가득찬: Đầy người.

줄을 서다: Xếp hàng.

급행 버스: Xe buýt tốc hành.

시간표: Bảng giờ xe.

버스 정거장: Bến dừng xe buýt.

떠나다: Khởi hành, rời.

도착하다: Đến.

유리문: Cửa kính.

지하철: Xe điện ngầm.

버스 회사: Công ty xe buýt.

손해 배상: Bồi thường thiệt hại.
갈아타다: Đổi xe, sang xe (khác).
차에서 내리다: Xuống xe.
비좁다: Chật.
너무: Quá.
의자: Ghế ngồi.
상처입다: Bị thương.
청구하다. 요구하다: Đòi, yêu cầu.
손해 배상을 요구하다: Đòi tiền bồi
thường thiệt hại.
사고후 보험금을 청구하다: Đòi tiền bảo
hiểm sau một tai nạn.

9. 교통.

Giao thông.

오늘 나는 시내 구경을 가고 싶습니다.
Hôm nay tôi muốn đi xem thành phố.

바깥에 혼자 나갈때에 시내 지도를
휴대하는 것을 주의하십시오.
Lúc đi ra ngoài một mình anh chú ý đem
theo bản đồ thành phố.

호텔 명함. 호텔의 주소와 전화 번호를
기억해야 합니다.

Anh phải nhớ tên khách sạn, địa chỉ và số
điện thoại của khách sạn.

최근 교통이 매우 혼잡함으로 길을
건널 때는 특히 주의해야 합니다.

Gần đây giao thông rất hỗn tạp nên lúc
vượt đường cần phải đặc biệt chú ý.

A. 길을 물을 때.

Khi hỏi đường.

말씀 좀 묻겠습니다?

Xin anh cho tôi hỏi thăm một chút.

당신은 어느 나라에서 왔습니까?

Anh từ nước nào đến?

나는 한국에서 왔습니다.

Tôi từ Hàn Quốc đến.

하노이에 처음 왔습니까?

Lần đầu tiên anh đến Hà Nội à?

예. 이 번이 처음입니다.

Vâng, đây là lần đầu tiên.

동춘 시장에 가려면 어느 길로 갑니까?
Muốn đi chợ Đồng Xuân thì đi đường nào?

좀 멍니다.
Hơi xa một chút.

여기서 얼마나 멍니까?
Cách đây bao xa?

약 16 킬로미터입니다.
Khoảng 16 ki lô mét.

대우 호텔에 가려면 어느 길로 갑니까?
Nếu muốn đi khách sạn Daewoo thì đi
đường nào?

응엔찌탄 거리에 갑니다.
Đi đường Nguyễn Chí Thanh.

이 길은 어디로 가는 길입니까?
Đường này đi đến đâu?

이 길은 시내 중심지로 가는 길입니다.
그곳에는 환검호수와 중심 우체국이
있습니다.
Đường này đi đến trung tâm thành phố, ở
đó có hồ Hoàn Kiếm và bưu điện trung tâm.

여기서 걸어서 그 곳까지 갈 수
있습니까?

Từ đây đi bộ đến đó có được không?

안됩니다. 너무 멀니다. 시클로나
택시로 가는 편이 좋습니다.

Không được, xa lắm, đi xích lô hay tắc xi
thì tiện hơn.

당신은 걸어서 가길 원합니까? 아니면
차타고 가길 원합니까?

Anh muốn đi bộ hay đi xe?

택시로 갑니다.

Đi xe tắc xi.

B. 시클로를 갈 때.

Khi đi xích lô.

중심 우체국에 시클로로 가면 얼마나
걸립니까?

Nếu đi bằng xích lô đến bưu điện trung tâm
thì mất bao lâu?

약 40 분 쯤 걸립니다.

Khoảng chừng 40 phút.

그럼 시클로 좀 불러 주십시오.
Vậ thì anh gọi xích lô giúp tôi.

안녕하십니까?. 어서 차에 올라오십시오.
Chào anh, mời anh lên xe.

시내중심 우체국까지 돈이 얼마입니까?
Đi đến bưu điện trung tâm thành phố thì
mất bao nhiêu tiền?

30.000 베트남동입니다.
30.000 nghìn đồng Việt Nam.

자 그럼시다.
Thôi được.

이제 중심 우체국으로 바로 갑시다.
Bây giờ ta đi thẳng đến bưu điện trung tâm.

C. 택시를 탈 때.
Khi đi tắc xi.

나는 대우 호텔에 가려고 합니다.
Tôi muốn đến khách sạn Daewoo.

제가 택시를 불러드리지요.
Tôi sẽ gọi tắc xi cho anh.

택시료를 미리 흥정해야 합니까?
Tôi phải thỏa thuận tiền xe trước phải không?

예. 그렇게 하는 편이 좋습니다.
Dạ, làm như vậy tốt hơn.

운전수에게 이 주소에 데려다 달라고
이야기해 주세요.
Anh bảo tài xế đưa tôi đến địa chỉ này.

조심하면서 운전하세요.
Anh lái xe cẩn thận cho.

좀 빨리 운전하세요.
Anh cho xe chạy nhanh hơn một tí.

운전수, 한국 대사관이 어디에 있는지
압니까?
Tài xế, anh biết đại sứ quán Hàn Quốc ở
đâu không?

예, 압니다.
Dạ, có biết.

그 곳까지 부탁드립니다.
Anh làm ơn đưa tôi đến chỗ đó.

제가 성심껏 도와 드리겠습니다.
Tôi xin giúp anh tận tình.

D. 자동차 여행.

Du lịch xe ô tô.

나는 차를 한대 빌리고 싶습니다.
Tôi muốn thuê một chiếc xe.

무슨 종류의 차를 빌리시려고 합니까?
Anh thuê xe loại nào?

4 인승 승용차입니다.
Xe hơi 4 chỗ ngồi.

나는 여행사나 택시사에 전화를 걸어
드리지요.
Tôi sẽ gọi điện thoại cho hãng tắc xi hoặc
hãng du lịch.

차를 1 시간 동안 빌리는데 얼마입니까?
Thuê xe một giờ hết bao nhiêu?

1 시간에 20.000 베트남동입니다.

그러나 하루종일은 180.000

베트남동입니다.

Một giờ hết 20.000 đồng Việt Nam, nhưng
cả ngày là 180.000 đồng Việt Nam.

나는 하루종일 빌리겠습니다.

Tôi sẽ thuê cả ngày.

문밖에서 차를 기다려 주세요.

Xin anh đợi xe ngoài cửa.

가손린을 가득 채우십시오.

Anh đổ đầy xăng cho.

당신은 국제 면허증이 있습니까?

Anh có bằng lái xe quốc tế không?

예, 있습니다.

Dạ có.

길을 잃었습니다.

Tôi lạc đường rồi.

당신 안내도가 있습니까?

Anh có bản đồ chỉ dẫn không?

저기 교통 표지판입니다.

Kia là biển báo giao thông.

일방 통행이기 때문에 되돌아갈 수
없습니다.

Đây là đường một chiều, không thể quay
lại được.

사거리에 오다가 되돌아 갑니다.

Đến ngã tư rồi quay lại.

그렇습니다.

Sẽ như vậy.

영국에서는 베트남처럼 오른 쪽으로
차가 다니지 않습니다.

Ở nước Anh xe cộ không đi bên phải
đường như ở Việt Nam.

교통에 관한 용어.

Từ dùng về giao thông.

길을 잃다: Lạc đường.

안내도: Bản đồ chỉ dẫn.

좌회전 금지: Cấm rẽ trái.

우회전 금지: Cấm rẽ phải.

경적금지: Cấm bóp còi.

속도제한: Hạn chế tốc độ.
 좌측통행: Đi bên trái.
 우측통행: Đi bên phải.
 서행: Chạy chậm.
 교량: Cầu.
 최고속도: Tốc độ tối đa.
 우마차 통행금지: Cấm xe bò và xe ngựa.
 5 톤이상 통행금지: Cấm xe quá 5 tấn.
 주차금지: Cấm đậu xe.
 들어가지 못함: Cấm vào.
 시클로: Xe xích lô.
 택시: Xe tắc xi.
 흥정하다: Thỏa thuận.
 운전수: Tài xế, lái xe.
 가손린. 휘발유: Xăng.
 국제 면허증: Bằng lái xe quốc tế.
 휘발유가 떨어지다: Hết xăng.
 택시 정류소: Bến xe tắc xi.
 길을 물을 때: Khi hỏi đường.
 교통 표지판: Biển báo giao thông.
 일방통행: Đường một chiều.
 사거리: Ngã tư.
 빌리다. 임대하다: Thuê, mượn.
 하루종일: Cả ngày.
 운전하다: Lái xe.

시장: Chợ, thị trường.

멀다: Xa.

걷다: Đi bộ.

차: Xe.

승용차. 자동차: Xe ô tô, xe hơi.

지프차: Xe díp, xe ghíp.

관광차. 여행차: Xe du lịch.

화물차: Xe vận tải.

4 인승 승용차: Xe 4 chỗ ngồi.

12 인승 승용차: Xe 12 chỗ ngồi.

10. 호텔에서 부딪칠 문제들.

Những vấn đề gặp ở khách sạn.

A. 체크인.

Thuê phòng, đăng kí phòng.

여기가 화마이 호텔입니까?

Đây là khách sạn Hoa Mai phải không?

예, 어서 들어 오십시오.

Vâng, mời anh vào.

방을 예약하고 싶습니다.

Tôi muốn đặt phòng.

예, 있습니다. 그런데 어떤 종류의 방을 원하십니까?

Dạ có, nhưng anh muốn phòng loại nào?

더블 베드가 있는 방을 원합니다 그리고 에어컨과 화장실이 달린 방을 원합니다. Tôi muốn có phòng đường đôi, phòng có máy lạnh và phòng tắm.

잠깐 기다려 주세요. 찾아 볼게요.

Xin đợi một chút để tôi xem lại.

예, 남아 있습니다. 당신은 몇일 묵을 것입니까?

Vâng, đang còn, anh ở lại bao lâu?

3 일입니다.

3 ngày.

하루에 방값은 얼마입니까?

Tiền phòng một đêm là bao nhiêu?

하루에 30 불입니다.

Một ngày 30 đô la Mỹ.

올래 있으면 방값을 싸게 해줍니까?

Ở lâu giá phòng có hạ hơn không?

1 달동안 이상 머무르면 가격을 5% 할인할 수 있습니다.

Nếu ở một tháng trở lên sẽ có thể giảm giá 5%.

방값에 식사비가 포함합니까?

Giá phòng có tính luôn cả tiền ăn không?

아닙니다. 그러나 아침식사는 포함합니다.

Dạ không, nhưng có ăn sáng.

짐을 올려 주세요.

Xin đưa hộ hành lí lên phòng giúp tôi.

내가 방까지 안내해 드리겠습니다.

Tôi sẽ dẫn anh lên phòng.

이 방이 당신의마음에 듭니까?

Phòng này vừa ý anh không?

예. 됩니다. 식당은 어디에 있습니까?

Vâng, được, phòng ăn ở đâu?

식당은 1 층에 있습니다. 무엇이든지
필요한 것이 있으면 전화를 걸어 주세요.
Phòng ăn ở tầng một, nếu cần gì thì anh gọi
điện thoại.

여기서 벨모이가 있습니까?
Ở đây có nhân viên phục vụ chứ?

예, 있습니다. 벨보이가 당신을 도와
드린겁니다.
Dạ có, nhân viên phục vụ sẽ giúp đỡ ông.

B. 룸 서비스.

Phục vụ phòng.

아가씨, 안녕하십니까? 여기서 서비스
직원입니까?
Chào cô, cô là nhân viên phục vụ ở đây?

예, 당신은무엇이 필요합니까?
Dạ vâng, ông cần gì không?

방을 좀 치워 주세요.
Cô làm ơn dọn phòng cho tôi.

짐을 방 한쪽 구석으로 치우세요.
Xếp hành lí vào một góc cho.

아가씨는 몇시부터 일합니까?
Cô làm việc từ mấy giờ?

아침 7 시부터.
Từ 7 giờ sáng.

아가씨 이 옷을 세탁해 주세요.
Cô làm ơn giặt cho tôi đồ này.

언제 세탁물을 찾을 수 있습니까?
Bao giờ tôi lấy được đồ giặt?

내일 오후에.
Ngày mai vào buổi chiều.

아가씨, 이 편지를 보내 주세요.
Cô gửi hộ thư này cho tôi.

어디로 무슨 편으로 부치실 것입니까?
Ông gửi đi đâu và bằng đường nào?

나는 베트남으로 항공편으로 부치길
원합니다.
Tôi gửi về Việt Nam bằng đường máy bay.

항공편으로 보내면 며칠 걸립니까?
Gửi bằng đường hàng không thì mất mấy ngày?

약 1주일쯤 걸립니다. 여기에다가
받으실 분의 주소를 적으세요.
Mất độ chừng một tuần. Ông ghi địa chỉ của người nhận vào đây.

이렇게 쓰면 됩니까?
Viết như vậy được chưa?

예, 됩니다.
Được rồi.

아침식사는 몇시부터입니까?
Ăn cơm sáng từ mấy giờ?

아침 7시 부터.
Từ 7 giờ sáng.

비누와 휴지를 주세요.
Cô cho tôi xà phòng và giấy vệ sinh.

화장실에 있었습니까.
Đã có trong phòng vệ sinh rồi.

605 호 열쇠 주세요.

Xin cô chìa khóa phòng 605.

엘리베이터가 어디에 있습니까?

Cầu thang máy ở chỗ nào?

같이 갑시다.

Ông đi cùng tôi.

방문이 잠겼습니다. 좀 열어 주세요.

Cửa phòng khóa rồi, cô làm ơn mở giùm.

자! 덥구만. 에어컨가 작동하지

않습니까?

Chà, nóng quá, máy lạnh không chạy.

샤워에 더운물도 나오지 않습니다.

Vòi nước nóng cũng không chảy.

아마 고장했습니까?

Có lẽ đã bị hỏng?

아닙니다. 당신 전기 스위치를 켜지지

않기때문입니다.

Không phải, vì ông không bật công tắc điện.

그렇습니까? 아가씨 좀 커 주십시오.
Như vậy à, cô bật giùm cho.

됐습니다. 감사합니다.
Được rồi, xin cảm ơn.

C. 체크 아웃.
Trả phòng.

내가 내일 호텔을 떠나겠습니다.
Ngày mai tôi sẽ rời khách sạn.

여러가지로 돌봐 주어서 고맙습니다.
Anh chăm sóc tôi chu đáo quá, tôi rất cảm
ơn.

내가 객실료를 어디서 지불하지요?
Tôi trả tiền phòng ở đâu?

나는 세탁료를 이미 지불했습니다.
Tôi đã thanh toán tiền giặt rồi.

전화료가 얼마입니까?
Tiền điện thoại hết bao nhiêu?

매일 매일의 맥주와 과일 값은 모두
얼마입니까?

Tiền bia và hoa quả hàng ngày tất cả hết
bao nhiêu?

모두 200.000 베트남동입니다.
Tất cả là 200.000 đồng Việt Nam.

여기 서비스가 아주 좋습니다.
Ở đây phục vụ tốt lắm.

여기 있는 동안 나는 편안했습니다.
Trong thời gian ở đây tôi thấy dễ chịu.

호텔서비스 인원과 당신이 여러가지로
돌보와 주어서 고맙습니다.
Cám ơn sự chăm sóc của nhân viên khách
sạn và của anh.

이 돈은 팀입니다.
Đây là tiền boa.

고맙습니다.
Xin cám ơn ông.

호텔에서 용어.
Từ dùng ở khách sạn.

- 호텔을 떠나다: Rời khách sạn.
짐을 내리다: Mang hành lí xuống.
계산서. 송장: Hóa đơn.
청산하다: Thanh toán.
지불하다: Chi trả, trả (tiền).
과일: Hoa quả.
편안하다: Bình an, dễ chịu.
매일매일: Hàng ngày.
돌봐주다: Chăm sóc.
객실료. 방값: Tiền phòng.
비누: Xà phòng.
호텔: Khách sạn.
엘리베이터: Thang máy.
열쇠: Chìa khóa.
세탁하다: Giặt (quần áo).
에어콘: Điều hòa, máy lạnh.
냉장고: Tủ lạnh.
시트: Khăn trải giường.
메세지: Giấy nhắn.
잠기다: Khóa (cửa).
덥다: Nóng.
목욕하다: Tắm.

수건: Khăn mặt.
 치약: Thuốc đánh răng.
 칫솔: Bàn chải đánh răng.
 서비스: Phục vụ.
 보이: Bồi, nhân viên phục vụ.
 체크인: Đăng kí phòng, thuê phòng.
 룸서비스: Phục vụ phòng.
 싱글룸: Phòng một.
 슬리퍼: dép.
 욕조: Bể tắm.
 침대: Dường.
 벨보이: Nhân viên phục vụ.
 데블베트: Dường đôi.
 지배인: Quản lí.
 호텔보이: Nhân viên phục vụ khách sạn.
 초인종을 누르다: Bấm chuông.
 틀다. 켜다: Bật (điện).
 전등을 켜다: Bật điện.
 끄다: Tắt.
 불이 꺼지면 기와집이나 초가집이나 다
 한가지다:
 Tắt đèn rồi nhà ngói cũng như nhà tranh.

11. 일반 대화.

Đôi thoại thông thường.

A. 만났을 때.

Khi gặp nhau.

처음 뵙겠습니다.

Chào anh.

뵙게 되어 반갑습니다.

Rất vui được gặp anh.

당신의 이름은 무엇입니까?

Tên anh là gì?

저는 남라고 합니다.

Tên tôi là Nam.

당신은 어디서 왔습니까?

Anh từ đâu đến?

나는 베트남에서 왔습니다.

Tôi từ Việt Nam đến.

당신은 여기 온지 얼마나 되었습니까?

Anh qua đây được bao lâu rồi?

한국에 온지 닷새 되었습니다.
Tôi đến Hàn Quốc được 5 hôm rồi.

지금 어느 호텔에 머물고 있습니까?
Bây giờ anh đang ở khách sạn nào?

황화 호텔에 머물고 있습니다.
Tôi đang ở khách sạn Hoàng Hoa.

당신은 여기서 얼마동안
체류하겠습니까?
Anh sẽ ở lại đây bao lâu?

나는 이 곳에 사흘간 체류합니다.
Tôi sẽ ở lại đây 3 hôm.

어디어디를 관광했습니까?
Anh đã đi du lịch ở những nơi nào rồi?

나는 이미 부산시와 제주섬을
관광했습니다.
Tôi đã đi du lịch ở thành phố Bu San và
đảo Chê Chu.

당신은 고향이 어디입니까?
Quê anh ở đâu?

예, 내 고향이 하노이입니다.

Dạ, quê tôi ở Hà Nội.

당신은 여기 어떤 일로 오셨습니까?

Anh qua đây để làm gì?

나는 이 곳에 관광하러 왔습니다.

Tôi đến đây để đi du lịch.

여기 경치가 어떻습니까?

Phong cảnh ở đây thế nào?

이 곳의 경치가 아름답습니다.

Phong cảnh ở đây đẹp lắm.

오길 잘했습니다.

Đến đây được là may mắn lắm.

이름과 주소를 써 주십시오.

Anh làm ơn ghi lại giùm tên và địa chỉ.

예, 여기입니다.

Vâng, đây ạ.

B. 직업을 물을 때.

Khi hỏi chuyện nghề nghiệp.

당신은 무슨 일을 하고 있습니까?
Anh làm nghề gì?

나는 연구생입니다. .
Tôi là nghiên cứu sinh.

당신은 일이 바쁩니까?
Anh bận nhiều việc không?

그저 그렇습니다.
Chỉ vừa vừa thôi.

전에 어느 학교에 다녔니까?
Trước kia anh học ở trường nào?

나는 국립 하노이 대학에서
공부했습니다.
Tôi đã học ở trường đại học quốc gia Hà
Nội.

전공은 무엇입니까?
Chuyên ngành gì?

경제학 전공입니다.
Chuyên ngành kinh tế học.

당신은 한국어를 얼마나 공부했습니까?
Anh học tiếng Hàn Quốc được bao lâu rồi?

예, 1 년 됐습니다.
Dạ, một năm rồi.

1 년 밖에 안되었는데 잘 하시네요.
Mới một năm mà anh nói giỏi đây.

당신은 결혼했습니까?
Anh đã lập gia đình chưa?

예, 이미 결혼했습니다.
Dạ, tôi đã lập gia đình rồi.

당신의 부인이 무슨 하고 있습니까?
Vợ anh đang làm gì?

내 안해가 직물 공장에서 일하고 있는
노동자입니다.
Vợ tôi là công nhân đang làm ở nhà máy
dệt.

부인의 봉급은 어떻습니까?

Lương bổng của vợ thế nào?

먹고 살기에 충분할 정도입니다.

Dạ, cũng đủ ăn.

C.가족에 관해 물을 때.

Khi hỏi về gia đình.

당신의 가족은 몇 분입니까?

Gia đình anh có mấy người?

모두 다섯 식구입니다.

Tất cả có 5 người.

가족의 구성은?

Trong gia đình có những ai?

양친과 아내 그리고 애가 하나

있습니다.

Cha mẹ, vợ và một đứa con.

형제자매가 몇명 있습니까?

Anh chị em có mấy người?

두 명 있습니다. 형님이 하 나와
여동생이 하 나 있습니다.
Có hai người, một anh trai và một em gái.

양친께서는 건강합니까?
Cha mẹ anh có khỏe không?

예, 모두 건강합니다.
Dạ, khỏe cả.

양친께서 퇴직했습니까?
Cha mẹ đã nghỉ hưu chưa?

부모님께서 이미 다 퇴직했습니다.
Dạ, đã về hưu cả rồi.

애가 몇살입니까?
Cháu năm nay bao nhiêu tuổi?

겨우 세살입니다.
Cháu mới được 3 tuổi.

나는 아들이 매우 그립습니다.
Tôi nhớ con trai lắm.

사진은 보면서 가족 생각을 하세요?
Xem ảnh có nhớ gia đình không?

예, 사진을 보면서 가족을 더욱더
그립습니다.

Vâng, xem ảnh lại càng nhớ gia đình hơn.

이 번이 처음으로 가족과 떨어져
있습니다.

Đây là lần đầu tiên tôi xa gia đình.

일반 회화 용어.

Từ dùng đối thoại thông thường.

부인. 아내. 안해: Vợ, phu nhân.

퇴직하다: Về hưu, nghỉ hưu.

퇴직연금: Tiền hưu trí.

봉급: Lương bổng.

직업: Nghề nghiệp.

식구: Nhân khẩu trong nhà.

남편: Chồng.

충분하다: Đủ.

살다: Sống.

왕자처럼 살다: Sống một cách đế vương.

자모: Mẹ vợ.

며느리: Con dâu.

사위: Chàng rể, con rể.

남동생: Em trai.

형제자매: Anh chị em.

형님: Anh trai.
녀동생: Em gái.
막내: Con út.
할아버지: Ông.
할머니: Bà.
조카: Cháu.
가족: Gia đình.
전공: Chuyên ngành.
경제학: Kinh tế học.
결혼하다: Kết hôn, cưới.
졸업: Tốt nghiệp.
대학: Đại học.
학교: Trường học.
일하다: Làm.
출근하다: Đi làm việc.
사무실: Văn phòng.
작업장: Chỗ làm việc.
양친: Cha mẹ, ba má.

12. 레스토랑에서. Ở tiệm ăn.

한국에서의 유명한 레스토랑입니다.
Đây là tiệm ăn nổi tiếng của Hàn Quốc.

앉으세요.

Mời các ông ngồi.

무엇을 드시겠습니까?

Ông dùng món gì?

이 레스토랑에서 잘하는 요리는

무엇입니까?

Món ăn ngon nhất ở nhà hàng này là gì?

예, 다 맛있습시다.

Dạ, món nào cũng ngon.

메뉴를 갖다 주십시오.

Cho tôi xem thực đơn.

우리에게 차게한 맥주 두 병 주십시오.

Hãy cho chúng tôi hai chai bia ướp lạnh.

다음에 쇠고기 고추튀김 한접시 주세요.

Sau đó cho một đĩa thịt bò xào ớt xanh.

맥주를 몇 병이나 마실 수 있습니까?

Anh có thể uống được mấy chai bia?

맥주를 열 병 마실 수 있습니다.

Có thể uống được 10 chai.

어제 맥주를 몇 병 마셨어요?
Hôm qua anh uống mấy chai?

어제 맥주를 한병 밖에 마시지 않았어요.
Hôm qua uống có một chai.

하노이에는 쌀국수가 아주 맛있습니다.
Ở Hà Nội có phở ngon lắm.

특히 덜익한 쇠고기 쌀국수입니다.
Đặc biệt là món phở bò tái.

이 레스토랑에는 쌀국수도 있습니다.
Ở nhà hàng này cũng có phở.

맛있습니다. 접수어 보세요.
Ngon lắm, các ông ăn thử đi.

이집에는 찢게와 작은 빨없는
사슴고기가 있습니까?
Hiệu này có cua hấp và thịt nai tơ không?

오직 찢게요리만 있습니다.
Chỉ có món cua hấp thôi ạ.

한접시 주세요.
Anh cho một đĩa.

맛있습니다.

Ngon lắm.

더 잡수십시오.

Mời ông mời thêm nữa.

배불리 먹었습니다.

Tôi ăn no rồi.

여러분 디저트 드리겠습니까?

Các ông có ăn đồ tráng miệng không?

예, 사과와 복숭아를 주세요.

Dạ, cho chúng tôi táo và đào.

계산서 가져다 주세요.

Anh tính tiền cho.

이근처에 더 맛있는 어떤 레스토랑이
있습니까?

Gần đây có tiệm ăn nào ngon hơn không?

예, 있습니다. 화머 식당입니다.

Dạ có, tiệm ăn Hòa Mơ.

오늘저녁 우리와 친근한 친구들은
그곳에 오겠습니다.

Chiều nay chúng ta và các bạn thân sẽ đến
nhà hàng đó.

그 레스토랑에는 한국 전통 음식이
있습니까?

Tiệm ăn đó có món ăn đặc sản Hàn Quốc
không?

예, 있습니다.

Dạ có.

그럼 우리 그 곳에 갑시다.

Vậy, chúng ta đến đó đi.

여기 화머레스토랑입니다.

Đây là nhà hàng Hoa Mơ.

들어오십시오.

Mời các ông vào.

오늘 저녁 식사를 예약하고 싶습니다.

Chiều nay tôi muốn đặt trước một bàn ăn.

몇시에 몇명입니까?

Lúc mấy giờ và mấy người?

7 시반에 4 사람입니다.

7 giờ rưỡi và 4 người.

예약금을 미리 지불해야 합니까?

Tôi có phải gửi tiền trước không?

예, 예약금을 조금 내시지요.

Vâng, xin anh gửi trước một ít.

여기서 독방이 있습니까?

Ở đây có phòng riêng không?

예, 있습니다.

Dạ có.

독방이 있으면 좋는데 반드시 에어컨이
있어야 합니다.

Nếu có phòng riêng thì tốt, nhưng nhất
định phải có máy lạnh.

예, 그렇게 방 하나 잡아 드리지요.

Dạ, tôi sẽ dành một phòng như vậy cho anh.

레스토랑에서 용어.

Từ dùng ở tiệm ăn.

레스토랑: Tiệm ăn, nhà hàng.

아침식사: Cơm sáng.
 점심식사: Cơm trưa.
 저녁식사: Cơm chiều.
 디저트: Đồ tráng miệng.
 특별요리: Món ăn đặc biệt (đặc sản).
 예약석: Bàn ăn dành riêng.
 메뉴를 보다: Xem thực đơn.
 맛있다: Ngon.
 쇠고기 고추튀김: Thịt bò xào ớt xanh.
 쌀국수: Phở.
 먹다: Ăn.
 맛있게 먹다: Ăn ngon miệng.
 한상에 함께 먹다: Ăn chung một bàn.
 나 혼자 먹도록 하진 않겠지요: Không lẽ
 anh để tôi ăn một mình.
 먹기를 원하면 부엌에 들어가야 한다:
 Muốn ăn phải lặn vào bếp.
 방탕하다: Ăn chơi.
 방탕에 빠지다: Ăn chơi phóng đãng.
 기식하다: Ăn chực.
 축연을 배풀다: Ăn cỗ.
 하숙하다: Ăn cơm tháng.
 놀고 먹다 (속담): Ăn dung ngồi rồi (tục
 ngữ).
 포식하다. 충분히 먹다: Ăn đến chán.

여행중에 먹다: Ăn đường.
 제사에 참석하다: Ăn giỗ.
 채식하다: Ăn chay.
 은혜를 곧 잊어버리다: Ăn cháo đái bát
 (tục ngữ).
 식사하다: Ăn cơm.
 연회에 참석하다: Ăn tiệc.
 날것으로 먹다: Ăn gỏi, ăn sống.
 수수료를 받다: Ăn hoa hồng.
 약혼식을 하다: Ăn hỏi.
 먹고 마시다: Ăn nhậu.
 과식하다: Ăn no.
 먹은 만큼 일해야 한다 (격언): Ăn no vắc
 nặng (cách ngôn).
 간식을 먹다: Ăn quà.
 가질수록 더 많이 갖고 싶어진다 (속담):
 Ăn quen bén mùi (tục ngữ).
 공짜로 먹다: Ăn quít.
 탐욕스럽게 먹다: Ăn tham.
 고의로 심통부리다: Ăn vạ.
 몰래 먹다: Ăn vụng.
 근거없이 말하다 (속담): Ăn ốc nói mò
 (tục ngữ).
 잡수다. 잡수시다: Ăn (dùng tôn kính)
 고프다: Đói.

전통음식: Món ăn truyền thống, món ăn đặc sản.

독방: Phòng riêng.

예약금: Tiền gửi trước.

계약금: Tiền đặt cọc.

13. 요리재료 (육류.생선류.야채류).

Nguyên liệu nấu ăn (các loại thịt, cá, rau).

A. 육류.

Các loại thịt.

쇠고기: Thịt bò.

날고기: Thịt sống.

신선한 고기: Thịt tươi.

닭고기: Thịt gà.

송아지고기: Thịt bê.

양고기: Thịt cừu.

돼지고기: Thịt lợn.

계란. 닭알: Trứng gà.

오리고기: Thịt vịt.

갈비: Thịt sườn.

염소고기: Thịt dê.

작은 빨없는 사슴고기: Thịt nai tơ.

사슴고기: Thịt nai.

멧돼지고기: Thịt lợn rừng.
새고기: Thịt chim.
말고기: Thịt ngựa.
오리알: Trứng vịt.
소금에 절인 고기: Thịt muối.
비둘기고기: Thịt chim bồ câu.
개고기: Thịt chó.

B. 생선류.

Các loại cá.

잉어: Cá chép, cá gáy.
게: Cua.
달팽이: Ốc.
뱀장어: Lươn.
정어리: Cá mòi.
개구리: Éch.
상어: Cá mập.
새우: Tôm.
바다가재: Tôm hùm.
대구: Cá thu.
흑연: Cá trắm đen.
메기: Cá trê.
강물고기: Cá sông.
민물고기: Cá nước ngọt.

날생선: Cá sống.
부패한 생선: Cá ươn.
송어: Cá quả, cá chuối.
복어: Cá nóc.
바다고기: Cá biển.
건어: Cá khô.
자라고기: Thịt ba ba.
신선한 생선: Cá tươi.
굴: Sò.
대합조개: Nghêu, ngao.
홍합: Hén.

C. 야채류.

Các loại rau.

타로토란: Khoai môn.
죽순: Măng tre.
숙주나물: Giá đỗ.
양배추: Bắp cải.
마늘: Tỏi.
버섯: Nấm.
고추: Ớt.
풋고추: Ớt xanh.
양파: Hành.
감자: Khoai tây.

고구마: Khoai lang.
강낭콩: Đậu ván.
무우: Củ cải.
두부: Đậu phụ.
야채: Rau.
물미나리: Rau cần.
생야채: Rau sống.
향채: Rau thơm.
샐러드야채: Rau xà lách.
쌈러리: Rau cần tây.
아뭇가사리: Rau câu.
마디풀: Rau răm.
오이: Dưa chuột.
토마토: Cà chua.
가지: Cà dái dê.
호박: Bí.
순무: Xu hào.
배추: Rau cải.
카사바: Sắn.
옥수수: Ngô.
청대완두: Đậu hòa lan.
부추: Hẹ.
가는피: Hành tây.
락교: Củ kiệu.
아스파라거스: Măng tây.

14. 요리방법 (생선류. 육류).

Phương pháp nấu nướng (các loại cá, thịt).

A. 생선류.

Các loại cá.

찜 생선: Cá hấp.

찜 게: Cua hấp.

버트로 볶은 개구리다리: Éch chiên bơ.

카래로 볶은 뱀장어: Lươn chiên ca ri.

달고 신생선: Cá chua ngọt.

절인 고기: Cá kho.

B. 육류.

Các loại thịt.

구운 고기: Thịt nướng.

바베큐: Thịt quay.

튀긴 고기: Thịt rán, thịt chiên.

쇠고기 7 가지 요리: Thịt bò 7 món.

토마토 쇠고기 볶음: Thịt bò xào cà chua.

술로 요리한 들토끼고기: Thịt thỏ rừng
nấu rượu.

볶은 고기: Thịt chiên.

튀긴 닭: Gà chiên, gà rán.

삶은 닭: Gà luộc.
프라이드에 그: Trứng chiên, trứng rán.
삶은 계란: Trứng luộc.
불에 익힌 오리: Vịt quay.
스프램블드에 그: Trứng tráng.
냉동 고기: Thịt nấu đông.

15. 조미료 양념.

Đồ gia vị.

고추 가루: Ớt bột.
설탕: Đường.
소금: Muối.
간장: Xì dầu.
생선간장: Nước mắm.
식초: Dấm.
후추: Hạt tiêu bắc, hồ tiêu.
기름: Dầu, mỡ.
마늘: Tỏi.
조미료: Mì chính.
생강: Gừng.
박하: Bạc hà.
무스타드: Mù tạt.
버터: Bơ.
치즈: Pho mát.

16. 스프, 국, 쌀국수, 식사류.

Xúp, canh, phở, cơm các loại.

삭스핀게스프: Xúp vây cá.

치킨스프: Xúp gà.

야채스프: xúp rau

죽순 생선스프: Xúp cá nầu măng.

토마토스프: Xúp cà chua.

버섯스프: Xúp nấm.

치즈스프: Xúp pho mát.

배추스프: Xúp bắp cải.

생선스프: Xúp cá.

분리스프: Xúp lúa mạch.

국: Canh.

쌀국수: Phở.

베르미체리스프: Canh miến.

쇠고기 쌀국수: Phở bò.

닭쌀국수: Phở gà.

덜익힌 쌀국수: Phở tái.

닭죽: Cháo gà.

완탕: Mì vằn thắn.

밥: Cơm.

흰밥: Cơm trắng.

볶은 밥: Cơm chiên.

오므렛: Óp lét.

햄오므렛: Ốp lết dăm bông.
치즈오므렛: Ốp lết pho mát.
튀긴감자: Khoai tây rán chiên.
으깬감자: Khoai tây nghiền.
토스트: Bánh mì nướng.
롤빵: Bánh mì ô tròn.
빵: Bánh mì.
만두: Bánh hấp, bánh bao.

17. 음료수와 술. Đồ uống và rượu.

A. 술.

Rượu.

커피술: Rượu cà phê.
참쌀술: Rượu lúa nếp.
루아머이술: Rượu lúa mới.
백포도주: Rượu vang trắng.
붉은 포도주: Rượu vang đỏ.
삼펜: Sâm banh.
독한술: Rượu mạnh.
약한 술: Rượu nhẹ.
맥주: Bia.
뱀술: Rượu rắn.

B. 음료수.

Đồ uống.

아이스티: Trà đá.

오렌지쥬스: Nước cam.

코코넛쥬스: Nước dừa.

사탕수수쥬스: Nước mía.

커피: Cà phê.

블랙커피: Cà phê đen.

크림커피: Cà phê sữa.

우유: Sữa.

알커피: Cà phê phin.

레몬쥬스: Nước chanh.

미네랄워터: Nước suối.

여과수: Nước lọc.

끓는수: Nước sôi.

병에 든 물: Nước đóng chai.

콜라: Cô ca.

냉수: Nước lã.

냉커피: Cà phê đá.

어름: Nước đá.

마실물: Nước uống.

찬물: Nước lạnh.

소다수: Sô đa.

레몬소다: Sô đa chanh.

오렌지소다: Sô đa cam.
밀크앙스커피: Cà phê sữa đá.
연유: Sữa đặc.
요구르트: Sữa chua.

18. 과일류.

Các loại quả.

레몬: Quả chanh.
망고: Quả soài.
스타푸루트: Quả khế.
대추: Quả táo ta.
반석류: Quả ôi.
녹용과일: quả thanh mai.
서양자두 (살구): Quả mơ, quả mận.
리치: Quả vải.
포멜로: Quả bưởi.
알몬드: Hạnh nhân.
사보채: Hồng xiêm.
롱안: Quả nhãn.
오렌지: Quả cam.
파이애플: Quả dứa.
아보카드: Quả bơ.
코코넛 (야자): Quả dừa.
두리안: Quả sầu riêng.

감: Quả hồng.
사탕수수대: Cây mía.
잭푸루트: Quả mít.
사과: Quả táo.
귤: Quả quýt.
람부탄: Quả chôm chôm.
부터님손 (과일): Quả phật thủ.
밀크과일: Quả vú sữa.
크리타드애플: Quả na.
복숭아: Quả đào.
포도: Nho.
바나나: Chuối.
파파이야: Quả đu đủ.
망구스틴: Quả măng cụt.
배: Quả lê.
수박: Dưa hấu.
딸기: Quả dâu tây.
대추야자: Quả chà là.

19. 디저트.

Đồ tráng miệng.

파이: Bánh nướng.
케이크: Bánh ngọt.
크랙카: Bánh quy giòn.

사과: Táo.
 복수아: Đào.
 건포도: Nho khô.
 구운콩: Lạc rang.
 망고: Xoài.
 과파이야 (빠빠야): Đu đủ.
 배: Lê.
 수박: Dưa hấu.
 서양자두: Mơ, mận.
 사탕: Kẹo.
 딸기: Dâu tây.
 코코아: Ca cao.
 비닐라: Va ni.
 멜론: Dưa.
 망구스틴: Mãng cụt.
 밀크과일: Quả vú sữa.
 크리타드애플: Quả na.
 대추야자: Quả chà là.
 쿠키: Bánh quy.

20. 음식 먹는 도구.

Dụng cụ để ăn uống.

네프킨: Khăn ăn.
 칼: Dao.

포크: Dĩa, nĩa.
숟가락: Muỗng, thìa.
잔: Cốc.
컵: Tách.
작은 사발고기: Chén.
사발: Bát tô.
젓가락: Đũa.
찰주전자: Ấm chè.
접시: Đĩa.
작은 잔: Li.
재떨이: Đĩa gạt tàn (thuốc lá).
타이터: Bát lửa.
성냥: Diêm.
이쑤시개: Tăm xỉa răng.

21. 맛에 관한 용어. Từ dùng về vị.

맛있다: Ngon.
달다: Ngọt.
향기로운. 맛좋은: Bùi.
짜다: Mặn.
맵다: Cay.
시다: Chua.
진다: Đậm.

싱겁다: Nhạt.

물은: Loãng.

물은 죽: Cháo loãng.

물은 차: Trà loãng.

백백한: Đặc.

이죽은너무 백백해졌다: Cháo này quá đặc.

진한: Đặc sệt.

오래 끓여 진한죽: Cháo nấu sôi lâu đặc sệt.

설익은: Tái.

중간 쪼 익힌: Vừa chín.

완전히 익힌: Thật chín.

질긴: Dai.

연한: Mềm.

날것의: Sống.

살찐: Béo, béo tốt.

폭삶은: Dừ, nhừ.

쓰다: Đắng.

쓴 맛: Vị đắng.

좋은 약은 입에 쓰다: Thuốc hay đắng miệng.

나의 입맛에는 쓰다: Miệng tôi đắng.

맞다. 어울리다: Vừa.

너의 옷은 잘 맞는다: Áo của anh vừa quá.

일하는것이 그럭저럭 살기에 맞을
정도이다: Làm vừa đủ sống.
입에 맞는: Vừa miệng, hợp khẩu vị.
이 옷은 나에게 어울리지 않는다: Cái áo
này không vừa tôi.
이 새옷이 나에게 어울리니?: Cái áo mới
này vừa tôi không?.
이 모자가 나에게 맞니?: Cái mũ này vừa
tôi không?.
이 모자는 너에게 어울린다: Cái mũ này
vừa anh lắm.
맛보다: Ném.
술맛보기: Ném rượu.

22. 연회장에서. Ở phòng tiệc.

귀빈손님을 환영합니다.
Xin chào mừng quý khách.

귀빈 여러분! 어서 오십시오.
Xin mời các quý vị vào.

초청해 주어서 고맙습니다.
Tôi xin cảm ơn quý vị đã mời tôi dự tiệc.

귀빈 여러분! 식탁에 앉으십시오.
Xin quý vị ngồi vào bàn.

한국-베트남의 우호를 위해 건배합시다.
Xin nâng cốc để chúc tình hữu nghị Việt
Nam Hàn Quốc.

서로 술잔을 부딪치며 권합니다.
Xin mời chạm cốc.

그것은 내 생애 최고로 즐거운 날입니다.
Đây là ngày vui nhất trong đời tôi.

나는 귀빈 여러분을 다시 만나게 되어
매우 기쁩니다.
Tôi lấy làm vui mừng được gặp lại các quý
vị .

나는 여러분이 성공하기를 바랍니다.
Tôi chúc các vị thành công.

한 잔 권하겠습니다.
Xin mời ông một cốc.

고맙습니다. 더 이상 따르지 마세요.
Xin cảm ơn, đừng rót thêm cho tôi nữa.

건강을 위하여.
Xin chúc sức khỏe.

잔을 비우시지요.
Mời ông cạn chén.

사양하지 마세요.
Xin đừng từ chối.

좀 더 드세요.
Xin dùng thêm chút nữa.

오늘은 정말 잘 먹었습니다.
Hôm nay tôi đã ăn uống thật tình.

파티가 정말 훌륭했습니다. 영원히
기억할 것입니다.
Bữa tiệc linh đình quá, tôi sẽ nhớ mãi.

매우 감사합니다.
Rất cảm ơn.

연회장 에서 용어.
Từ dùng ở phòng tiệc.

파티. 연회. 잔치: Tiệc.

잔치를 열다. 연회를 열다: **Mở tiệc, đãi tiệc.**

준공식: **Lễ khánh thành.**

기공식: **Lễ khởi công.**

합작회사: **Công ty liên doanh.**

주최자: **Chủ tiệc.**

성대한. 훌륭한. 장대한: **Linh đình.**

성대한 결혼: **Đám cưới linh đình.**

비우다: **Cạn (chén).**

건배하다: **Nâng cốc.**

따르다: **Rót.**

환영하다: **Chào mừng, hoan nghênh.**

초청하다: **Mời.**

요리사: **Người nấu ăn.**

연회에 참석하다: **Dự tiệc, ăn tiệc.**

나는 그들에게 잔치를 열어줄 생각이다:

Tôi định đãi chúng nó một bữa.

결혼잔치: **Tiệc cưới.**

맛있게 먹다: **Ăn ngon miệng.**

이 물고기는 매우 맛이 있다: **Cá này ăn ngon lắm.**

과식하다. 배부르게 먹다: **Ăn no.**

먹은 만큼 일해야 한다 (경멸의 뜻)

(격언): **Ăn no vác nặng (ý khinh miệt)**

(cách ngôn).

고의로 심통부리다: Ăn vạ.

주전부리다, 자주 그리고 조금씩 먹다:

Ăn vặt.

몰래 먹다. 은밀히 먹다: Ăn vụng.

새해를 경축하다. 설맞이 하다: Ăn tết.

승진 축하 파티를 열다: Ăn mừng thăng cấp bậc.

행복을 빌다: Chúc phúc.

나는 당신의 합격을 축하합니다: Tôi mừng anh thi đậu.

축하편지: Thư chúc.

23. 전화를 걸 때. 편지를 부칠 때.

Khi gọi điện thoại, khi gửi thư.

A. 전화를 걸 때.

Khi gọi điện thoại.

여보세요, 교환입니까?

A lô, tổng đài có phải không?

예. 그렇습니다.

Dạ phải.

나는 베트남 하노이에 전화를 걸고
싶습니다.

Tôi muốn gọi điện thoại đến Hà Nội Việt
Nam.

상대방 전화 번호와 이름을 알려 주세요.
Ông cho tôi biết số điện thoại và tên bên
kia.

전화 번호는 048352972 이고
레반남입니다.
Số điện thoại là 048352972 và tên là Lê
Văn Nam.

통화중입니다. 잠깐 기다려 주세요.
Ông đợi một lát, máy đang bận.

이제 됐습니다. 레반남씨입니까?
À gọi được rồi, có phải Lê Văn Nam
không?

잘 안들입니다. 당신은 누구를
찾으세요?
Tôi nghe không rõ, cô hỏi ai?

레반남 계십니까?
Ông Lê Văn Nam có nhà không?

그분은여기 안계십니다.

Ông ấy không có ở đây.

전화기 끊지 마시오. 기다리세요. 제가 불러오지요.

Xin ông cầm máy đợi một lát, tôi sẽ gọi.

여보세요. 나는 남입니다. 누구입니까?

A lô, tôi là Nam đây, ai đấy?

남이라고. 여기 왔다구. 나는 김입니다.

Anh Nam đấy à, anh đến rồi à, tôi là Kim đây.

아! 김이라고. 너무 오랫동안. 건강 어떻습니까?

A, anh Kim đấy à, lâu quá, anh có khỏe không?

감사합니다. 건강하십니다. 그러나 바빠서 당신을 찾아 뵙지 못했습니다.

Cám ơn, khỏe, nhưng bận lắm nên chưa đến thăm anh được.

제가 여기 온지 12 일간 됐습니다.

Tôi đến đây đã 12 ngày rồi.

리황화씨가 다음주 군대에 가게
되었습니다.

Lý Hoàng Hoa tuần sau sẽ đi bộ đội.

그래요? 그럼 입대하기 전에 송별회를
해야 겠군요.

Vậy à? Như vậy trước khi đi phải liên hoan
tiễn biệt chứ.

그렇지요.

Đúng thế.

언제 돌아갑니까?

Bao giờ anh về?

다음주에 내가 귀국하겠습니다.

Tuần sau tôi sẽ về nước.

그럼 다음 토요일에 우리가 전에 만났던
다방에서 만날까요?

Vậy thì vào thứ 7 tuần sau sẽ gặp nhau ở
phòng trà trước đây chúng ta đã gặp.

그렇습니다.

Sẽ như vậy.

*

여보세요. 전화 번호 8352972 입니까?
A lô, đó có phải số điện thoại 8352972
không?

예, 그렇습니다만 누굴 찾으세요?
Vâng, nhưng anh hỏi ai?

남당신 계십니까? 계시면 좀 바꿔
주십시오.
Anh Nam có nhà không? Nếu có cho tôi
gặp một tí.

출장 가셨습니다. 오늘 저녁에 오시는데
누구시라고 할까요?
Ông ấy đi công tác rồi, chiều nay mới về,
nhưng ông là ai?

내가 레반김입니다. 돌아 오시는 대로
전화 좀 해 달라고 전해 주시겠습니다.
Tôi là Lê Văn Kim, nếu anh Nam về thì
bảo gọi điện cho tôi.

예, 전해 드리겠습니다.
Vâng, tôi sẽ nói lại.

*

여보세요. 교환. 통화중입니다.
A lô, tổng đài, tôi còn đang nói chuyện.

전화 끊지 마세요.
Xin đừng cắt điện thoại.

안녕하십니까? 교환 외선을 부탁드립니다.
Chào cô, xin cho tôi gọi ra ngoài.

몇번을 거시겠습니까?
Ông muốn gọi số bao nhiêu?

654983 번 베트남 대사관 부탁드립니다
Số 654983 đại sứ quán Việt Nam.

전화 끊고 잠시 기다려 주세요.
Cúp máy rồi, ông đợi một lát.

만약 상대방이 부재중이거나
통화중이면 전화를 취소해 주세요.
Nếu bên kia đi vắng, hay đường dây bận,
xin hủy bỏ cuộc này.

654983 번입니다?
Số 654983 phải không ạ.

맞습니다.

Đúng rồi.

레반김이란 분으로부터 전화가
왔습니다.

Có ông tên là Lê Văn Kim muốn nói
chuyện với ông.

바꿔 주세요.

Xin cho tôi nói chuyện.

B. 편지르 부칠 때.

Khi gửi thư.

당신은 어디 나가세요?

Anh đi đâu đấy?

우체국에 좀 갔다가 오겠습니다.

Tôi đi đến bưu điện một tí rồi về.

소포를 부치려 가는군요?

Đi bỏ bưu kiện à?

다음달에 친구가 결혼하기 때문에 나는
이 작은 선물을 보내고 싶습니다.

Tháng sau bạn kết hôn nên tôi muốn gửi
món quà nhỏ này.

중앙 우체국에 가서 보내시면 됩니다.
Anh nên đi nhà bưu điện trung tâm gửi.

나는 그소식을 알게되어 매우 기쁩니다.
Tôi thật vui mừng được biết tin ấy.

중앙 우체국은 어디 있습니까? 어떻게
가면 됩니까?
Bưu điện trung tâm ở đâu? Đi bằng cách
nào?

가깝습니다. 택시로 5 분 걸립니다.
Gần lắm, đi tắc xi chỉ mất 5 phút.

택시를 어디서 탑니까?
Tôi lên tắc xi ở đâu?

제가 택시를 불러드리지요
Tôi gọi tắc xi cho anh.

차를 타십시오.
Mời anh lên xe.

중앙 우체국까지 부탁드립니다.
Anh làm ơn đưa tôi đến nhà bưu điện trung
tâm.

예,이제 중앙 우체국으로 바로 갑시다.
Vâng, bây giờ ta đi thẳng đến bưu điện.

*

(중앙 우체국에서).
(Ở nhà bưu điện trung tâm).

아가씨, 안녕하십니까?
Chào cô.

무엇을 도와드릴까요?
Ông cần giúp gì?

나는 이 소포와 편지를 외국으로
부치려고 합니다.
Tôi muốn gửi bưu kiện và thư này đi nước
ngoài.

어디로 무슨 편으로 부치실 것입니까?
Ông gửi đi đâu và bằng đường nào?

나는 베트남으로 항공편으로 부치길
원합니다.
Tôi gửi về Việt Nam bằng đường hàng
không.

수취인의 이름과 주소를 써 주세요.
Xin ông ghi họ tên và địa chỉ người nhận.

베트남까지 몇일이 걸림니까?
Gửi đi Việt-Nam mất bao nhiêu ngày?

약 1 주일 걸립니다.
Mất độ một tuần.

이렇게 쓰면 됩니까?
Tôi viết như vậy được không?

됩니다. 무게가 얼마나 나가는지
달아봅시다.
Được rồi, xin phép cho xem cân nặng bao
nhiều.

소포료는 얼마입니까?
Mất bao nhiêu tiền cước?

저쪽에서 돈을 내고 영수증을
받아드세요.
Ông đem lại kia nộp tiền và nhận biên lai.

만약 무슨일이 있으면 나에게 알려
주세요.
Nếu có gì trắc trở xin cô báo cho tôi biết.

전화 번호와 이름을 알려 주세요.
Xin ông cho tôi biết số điện thoại và tên.

이것은 나의 이름과 주소입니다.
Đây là tên và địa chỉ của tôi.

여기서 항공 엽서를 팝니까?
Ở đây có bán bưu thiếp hàng không không?

예, 있습니다. 몇장 필요합니까?
Dạ có, ông cần mấy tờ?

엽서 한 장에 얼마입니까?
Bao nhiêu một tờ?

한 장에 300 원씩이에요.
300 đồng một tờ.

감사합니다.
Xin cảm ơn cô.

전화, 편지 용어.
Từ dùng điện thoại, gửi thư.

국제전화: Điện thoại quốc tế.
장거리 전화: Điện thoại đường dài.
공중 전화: Điện thoại công cộng.

콜렉트콜: Người nhận trả tiền.
 전화 번호부: Danh bạ điện thoại.
 다이알을 돌리다: Quay số, bấm số.
 잘 못걸다: Gọi nhầm.
 내선: Đường dây nội bộ.
 통화료: Phí gọi điện.
 수화기를 놓다: Đặt ống nghe xuống.
 수화기를 들다: Cầm ống nghe lên.
 전화를 들고 있다: Giữ máy, cầm máy.
 전화 끊지 마세요: Đừng bỏ máy.
 자동 전화: Điện thoại tự động.
 교환수를 통하다: Qua tổng đài.
 통화중입니다: Đường dây bận.
 전화를 끊다: Cắt điện thoại.
 우편료: Cước phí gửi thư.
 발신인: Người gửi thư.
 등기우편: Thư bảo đảm.
 편지봉투: Phong bì thư.
 우표: Tem.
 항공엽서: Bưu thiếp hàng không.
 수취인: Người nhận.
 우편소포: Bưu kiện.
 우편물: Bưu phẩm.
 신임장. 위임장: Ủy nhiệm thư
 환전증서: Thư chuyển tiền.

서점: Thư cục.

직접 전하는 편지: Thư tay.

암술꽃: Thư hoa.

개인비서: Thư kí riêng.

편집서기: Thư kí tòa soạn.

총서기: Tổng thư kí.

24. 관광.

Thăm quan.

오늘은 날씨가 참 좋지요?

Hôm nay trời đẹp chứ?

예, 이 런 날은 관광이나 했으면 좋지요.

Vâng, trời đẹp thế này đi thăm quan thì tốt quá.

요즘 바쁘세요?

Dạo này anh có bận không?

아니오, 그리 바쁘지 않아요.

Dạ không, không bận lắm.

여행을 자주 하세요?

Anh có đi thăm quan thường xuyên không?

아니오, 그리 자주 하지 않아요.
Dạ không, cũng không thường xuyên.

그럼 오늘 우리가 관광갑시다.
Vậy thì hôm nay chúng ta cùng đi thăm
quan đi.

당신은 관광을 많이 하셨습니까?
Anh đi thăm quan được nhiều chưa?

시간이 없어서 자주 못가요.
Không có thời gian nên không đi được
thường xuyên.

근처에 구경할 만한 것이 있습니까?
Gần đây có gì đáng xem không?

많은데 당신의 생각에는 어느것을 먼저
가보고 싶습니까?
Nhiều, nhưng theo ý anh thì thăm nơi nào
trước nhất?

당신이 시내구경 안내를 좀 해
주시겠습니까?
Anh dẫn tôi đi vòng quanh thành phố có
được không?

예. 우선 당신은 어디를 가고 싶습니까?
Dạ được, trước tiên anh muốn đi đâu?

나는 고사찰과 역사 유물을 보고
싶습니다.

Tôi muốn đi thăm chùa cổ và di tích lịch sử.

다음에 어디로 가실 계획인데요.
Sau đó thì có kế hoạch đi đâu?

한국에 있는 여러가지 아름다운 곳을
여행하기 예정입니다.

Dự định đi thăm các nơi phong cảnh đẹp
của Hàn Quốc.

이 절은 오랫동안 있었습니까?
Chùa này có lâu chưa?

오랫동안 있었습시다.
Dạ có lâu rồi.

이 절은 한국에서의 유명한 절 중의
한나입니다.

Chùa này là một trong những chùa nổi
tiếng của Hàn Quốc.

세워진지 얼마나 됩니까?
Xây được bao lâu rồi?

900 년 전에 지었습니다.
Xây được 900 năm rồi.

정말 아름답고 대단하군요.
Thật là đẹp và nguy nga.

*

한국에는 아름다운 산이 많습니다.
Ở Hàn Quốc có rất nhiều núi đẹp.

강원도에 있는 설악산은 높이가 1.708
미터이고. 우리나라에서 세번째로 높은
산입니다.
Núi Sơn Ác có ở Càng Uân Tô cao 1.708
mét, là núi cao thứ ba ở đất nước chúng tôi.

봄.여름.가을.겨울. 철마다 변하는
경치가 아름답습니다.
Các mùa xuân, hạ, thu, đông, phong cảnh
biến đổi rất đẹp.

푸른 동해바다가 가깝습니다.
Gần với biển đông xanh ngắt.

근처에는 좋은 해수욕장들이 많습니다.
Gần đó có nhiều bãi tắm tốt.

설악산은 이렇게 좋은 자연 환경이기
때에 사철 관광객이 찾아 왔습니다.
Núi Sơn Ác là môi trường tự nhiên tốt như
vậy nên bốn mùa nhiều khách thăm quan
tìm đến.

이 곳은 1970 년에 립공원으로
지정되었습니다.
Nơi này năm 1970 đã được chỉ định là
công viên quốc gia.

산과 바다를 같이 즐기려면 설악산이
제일 좋습니다.
Nếu muốn cùng đi chơi núi và biển thì đến
Sơn Ác là tốt nhất.

이번이 그곳에 관해 말하는 것을
첫번째로 들은것입니다.
Đây là lần đầu tiên mà tôi nghe nói về chỗ
đó.

꼭 한 번 가보겠습니다.
Nhất định tôi sẽ đến thăm một lần.

설악산에 가는 버스는 몇시에 있습니까?
Xe buýt đi núi Sơn Ác vào mấy giờ?

설악산행 버스는 시간마다 있습니다.
Xe buýt đi núi Sơn Ác mỗi giờ có một chuyến.

그럼 내일에 표로 두장만 주세요.
Như vậy mua cho tôi hai vé vào ngày mai.

몇시 거 말입니까?
Chuyến mấy giờ?

아침 10 시 거요.
Chuyến 10 giờ sáng.

*

(설악산에서).
(ở núi Sơn Ác).

여기 풍경이 정말 아름답습니다.
Phong cảnh ở đây thật là đẹp.

정말 여기에 온 보람이 있습니다.
Được đến đây thật là có ý nghĩa.

아름다운 풍경이 우리눈앞에
펼치졌습니다.

Phong cảnh đẹp bày ra trước mắt chúng tôi.

우리는 부서지는 파도를 보고 새가
지저귀는 것을 들었습니다.

Chúng tôi thấy sóng vỗ dập dờn và nghe
chim hót.

정말 매우 아름다운 풍경입니다.
Đúng là tuyệt cảnh.

나는 기념품을 사고 싶습니다.
Tôi muốn mua món quà kỉ niệm.

당신은 이 자수 그림을 사야만 합니다.
Anh chỉ nên mua bức tranh thêu này.

설악산의 풍경 자수 그림도 한국의 특색
있는 것입니다.

Bức tranh thêu phong cảnh núi Sơn Ác
cũng đặc biệt về Hàn Quốc.

관관 용어.

Từ dùng khi thăm quan.

여행 안내소: Phòng chỉ dẫn du lịch.

명승지: Danh lam thắng cảnh.
 유적: Di tích lịch sử.
 시내구경: Đi thăm thành phố.
 기념품: Quà kỉ niệm.
 유명하다: Nổi tiếng.
 공인하다. 인정하다: Công nhận.
 사람들은 그가 재능이 있다고 인정했다:
 Người ta công nhận nó có tài.
 지정하다: Chỉ định.
 두 학생이 교실을 청소하도록
 지정되었다: Hai học sinh được chỉ định
 quét lớp học.
 고사찰: Chùa cổ.
 절. 사원: Đền, chùa.
 박물관: Viện bảo tàng.
 근처: Gần, gần đây.
 자수 그림: Tranh thêu.
 입장료: Phí vào cửa.
 출입구: Lối ra vào.
 여행: Du lịch.
 관광: Thăm quan.
 여행사: Hãng du lịch, công ty du lịch.
 여행경비: Kinh phí du lịch.
 관관단: Đoàn thăm quan.
 좋은 여정: Hành trình tốt đẹp.

가시는 길 무사하시길: Chúc thượng lộ bình an.

**25. 사진을 찍을 때, 영화 (연극)을 볼 때.
Khi chụp ảnh, xem phim (kịch).**

**A. 사진을 찍을 때
Khi chụp ảnh.**

오늘은 토요일입니다. 날씨가 참
좋습니다.

산보하면서 사진을 찍으면 얼마나
좋겠는까!

Hôm nay thứ bảy, trời đẹp, đi dạo bộ và
chụp ảnh thì tốt biết bao nhiêu!

그럼 우리가 사진을 찍어갑시다.
Vậy thì chúng ta cùng đi chụp ảnh đi.

당신과 사진을 찍고 싶습니다.
Tôi muốn chụp ảnh với anh.

이 곳에서 사진을 찍어도 됩니까?
Chụp ở chỗ này có được không?

됩니다. 제가 사진을 1 장 찍어 드리지요
Được, để tôi chụp cho anh 1 pô.

기념으로 사진을 찍습니다.
Chúng ta chụp ảnh để làm kỉ niệm.

당신은 사진을 잘 찍습니다.
Anh chụp ảnh giỏi lắm.

이 사진기는 어디서 만든 것입니까?
Máy ảnh này làm ở nước nào?

한국에서 제조했습니다
Chế tạo ở Hàn Quốc.

한국의 기계 제작 공업은 매우
발견합니다.
Công nghiệp chế tạo máy của Hàn Quốc
rất phát triển.

B. 영화, 연극을 볼 때.
Khi xem phim, kịch.

당신은 한국에 온지 영화과 연극을
보았습니까?
Anh đến Hàn Quốc đã xem phim và kịch
chưa?

아직 없습니다.
Dạ chưa.

당신은 영화보는 것을 좋아합니까?
Anh có thích xem phim không?

좋아합니다.
Dạ thích.

그러면 오늘 우리가 영화를
가보겠습니다.
Nếu vậy thì hôm nay chúng ta sẽ đi xem
phim.

한국에서는 수상 인형 극장이 있습니까?
Ở Hàn Quốc có nhà hát múa rối trên nước
không?

없습니다.
Dạ không có.

하노이에서는 노동자 문화 센타와 수상
인형 극장이 유명합니다.
Ở Hà Nội có nhà văn hóa công nhân và nhà
hát múa rối trên nước nổi tiếng.

오늘 어느 영화관에서 보겠습니까?
Hôm nay sẽ xem ở rạp chiếu bóng nào?

시립극장입니다.
Nhà hát thành phố.

오늘 무슨 영화를 상영합니까?
Hôm nay chiếu phim gì?

당신은 어떤 영화를 보고 싶습니까?
Anh thích xem phim gì?

심리 영화입니다.
Phim tâm lí.

당신은 전에 이 영화를 본 적이
있습니까?
Anh đã xem phim này lần nào chưa?

예, 보았습니다.
Dạ, đã xem rồi.

이 영화가 아주 재미있습니다.
Phim này rất hay.

이것은 한국의 유명한 영화입니다.
Đây là bộ phim nổi tiếng của Hàn Quốc.

지금 베트남에서도 한국의 신의 허준
영화를 상영하고 있습니다.

Bây giờ ở Việt Nam cũng đang chiếu phim
thần y Hơ Chun của Hàn Quốc.

이 영화도 매우 재미있습니다.

Phim này cũng rất hay.

입장권을 샀습니까?

Anh đã mua vé chưa?

아직 안샀습니다. 지금 사도 시간이
맞습니다.

Dạ chưa, bây giờ chúng ta mua vé vẫn kịp.

입장권 여기입니다. 들어갑시다.

Vé đây rồi, chúng ta vào đi.

이 영화는 아주 재미있습니까?

Phim này có hay không?

매우 흥미있습니다

Rất thú vị.

당신은 영화의 내용 이해할 수
있습니까?

Anh có thể hiểu được nội dung của phim
không?

나는 내용을 대충 이해할 수 있습니다.
Tôi có thể hiểu được đại khái nội dung.

나는 이 전통 영화에 깊이 감명을
받았습니다.
Tôi rất khâm phục bộ phim cổ truyền này.

이 영화는 비평가들이 매우 훌륭하다고
평가합니다.
Bộ phim này được các nhà phê bình đánh
giá rất tốt.

사진을 찍을 때, 영화, 연극을 볼 때 용어.
Từ dùng khi chụp ảnh, xem phim, kịch.

사진: Ảnh.

사진을 찍다: Chụp ảnh.

사진찍기 좋은: Ăn ảnh.

사진사. 사진작가: thợ chụp ảnh, nhà
nhiếp ảnh.

허상. 허영: Ảnh ảo, ảnh giả.

현상하지 않은 필름: Ảnh âm.
프린트: Ảnh in.
역상: Ảnh ngược.
입체사진: Ảnh nổi.
X-레이 사진: Ảnh quang tuyến x.
실상: Ảnh thực.
영화: Phim ảnh, chiếu bóng.
무성영화: Phim câm.
극영화: Phim chuyện.
실록영화: Phim truyện.
흑백영화: Phim trắng đen.
슬라이드 영화: Phim đèn chiếu.
만화영화: Phim hoạt họa.
칼라영화: Phim màu.
기록영화. 다큐멘타리: Phim tài liệu.
뉴스영화. 시사영호: Phim thời sự.
스튜디오. 촬영소: Phim trường, trường quay.

26. 오락, 스포츠을 즐길 때.

Khi vui chơi giải trí, thể thao.

당신의 취미는 무엇입니까?
Sở thích của anh là gì?

모든 사람의 취미는 각기 다릅니다.
나는 스포츠를 좋아하나다만, 그런데
당신은?

Mỗi người có một sở thích riêng. Tôi thích
thể thao, còn anh?

나는 경마를 좋아합니다.
Tôi thích đua ngựa.

당신은 어느 스포츠를 가장 좋아합니까?
Môn thể thao nào anh thích nhất?

나는 배구, 탁구와 벤드민턴을
좋아합니다.
Tôi thích bóng chuyền, bóng bàn và cầu
lông.

우리 베트남 사람들은 축구를 매우
좋아합니다.
Người Việt Nam chúng tôi rất thích bóng
đá.

그 밖에도 이들은 수영, 벤드민턴, 농구,
테니스, 배구와 보드경기 등을
좋아합니다.

Ngoài ra họ cũng thích bơi lội, cầu lông,
bóng rổ, ten nít, bóng chuyền và đua
thuyền.

우리가 운동하러 갑시다.
Chúng ta cùng đi chơi thể thao đi.

우선 탁구를 해보자.
Trước tiên hãy đánh bóng bàn xem.

야! 당신은 모든 운동에 만능이십니다.
Chà! môn thể thao nào anh cũng giỏi cả.

오늘 축구시합이 있습니까?
Hôm nay có thi đấu bóng đá không?

내일에 있습니다.
Ngày mai mới có.

축구시합은 몇시에 있지요?
Cuộc thi đấu bóng đá tổ chức lúc mấy giờ?

오후 3 시에 있습니다.
Vào lúc 3 giờ chiều.

어느 운동장에서요?

Ở sân vận động nào?

서울 종합 운동장에서요.

Sân vận động tổng hợp Sơ Un.

탁구시합은 어디서 열립니까?

Trận đấu bóng bàn được tổ chức ở đâu?

다음주에 수도 서울에서요.

Tuần sau ở thủ đô Sơ Un.

당신 생각은 어느 팀이 이길

것같습니까?

Anh nghĩ đội tuyển nào sẽ thắng?

정확하게는 모르겠습니다.

Tôi không biết chắc chắn.

당신은 보트경기와 등산을 좋아합니까?

Anh có thích đua thuyền và leo núi không?

좋아하는데 요즈음 내가 매우 바쁩니다.

Thích, nhưng dạo này tôi bận lắm.

그러나 내일 월요일입니다.

Nhưng ngày mai là chủ nhật

내일 날씨가 좋고 시간이 있으면 나는
당신과 함께 하러 갈 것입니다.

Ngày mai nếu thời tiết tốt và rảnh rỗi tôi sẽ
đi leo núi với anh.

당신은 장기를 둘 줄 압니까?

Anh có biết đánh cờ không?

예, 압니다만 아직 잘 두지는 못합니다.

Dạ tôi biết nhưng chưa giỏi.

당신은 음악듣기를 좋아합니까?

Anh thích nghe âm nhạc không?

나는 경음악 듣기를 좋아합니다.

Tôi thích nghe nhạc nhẹ.

당신은 음악에 재능이 있습니까?

Anh có khiếu về âm nhạc không?

없습니다.

Dạ không có.

음악은 귀를 즐겁게 합니다.

Âm nhạc làm vui tai.

병든 사람은 음악에서 위안을 찾습니다.
Người tàn tật tìm an ủi trong âm nhạc.

바로 그거야!
Đúng như thế!

오락, 스포츠를 즐길 때 용어.
Từ dùng khi vui chơi giải trí, thể thao.

즐겁다: Vui, vui mừng.

기쁘다: Vui sướng.

시끌벅적하게 즐거운: Vui nhộn.

유쾌하다: Vui vẻ.

항상 유쾌한: Lúc nào cũng vui vẻ, luôn luôn vui vẻ.

시끌벅적한 웃음소리로 가득찬 방:

Phòng vui nhộn tiếng cười.

취미: Sở thích.

자신이 좋아하는 것에 따라 하다: Làm theo sở thích.

스포츠: Thể thao.

체육: Thể dục.

스포츠 정신: Tinh thần thể thao.

리듬 체조: Thể dục nhịp điệu.

체육용품. 운동용품: Thể dục dụng cụ.

체육과 스포츠 위원회: Ủy ban thể dục và thể thao.

오락: Giải trí.

그렇다면: Thế thì.

보드놀이하다: Chơi thuyền.

비디오 게임: Trò chơi điện tử.

서커스를 보다: Xem xiếc.

카바레: Vũ trường.

장기: cờ (bàn cờ).

프로그램: Chương trình.

음악 프로그램: Chương trình âm nhạc.

많은 사람들에게 의해 사랑받는 노래:
Những bài hát được nhiều người ưa thích.

베드민턴: Cầu lông.

테니스: Ten nít.

수영: Bơi lội.

축구시합: Thi đấu bóng đá.

보드경기: Đua thuyền.

경마: Đua ngựa.

결승전: trận chung kết.

등산: Leo núi.

산을 오르다: Trèo núi.

메달: Huy chương.

비기다: Hòa.

볼커피: Thủ môn.

탁구: Búng bàn.

배구: Búng chuyên.

농구: Búng rổ.

우승컵을 차지하다: Đoạt cúp.

경음악: Nhạc nhẹ.

27. 슈퍼마켓에 갔을 때.

Khi đi siêu thị.

오늘은 월요일입니다. 참 좋은
날씨입니다.

Hôm nay là chủ nhật. Trời rất đẹp.

예, 이런 날은 관광이나 했으면
좋겠지요.

Trời thế này mà đi thăm quan thì tốt quá.

그렇다면 슈퍼마켓에 갑시다.

Vậy thì chúng ta đi siêu thị đi.

당신은 어느 슈퍼마켓에 가고 싶습니까?

Anh muốn đi siêu thị nào?

여기서 제일 가까운 슈퍼마켓은 어디에
있습니까?

Siêu thị gần đây nhất ở đâu?

당디텐 거리에 있는 버라마
슈퍼마켓입니다.

Siêu thị Plasma ở đường Tràng Tiền.

이 슈퍼마켓은 시내 중심지에 있습니다.
Siêu thị này ở trung tâm thành phố.

당신은 걸어서 갈 겁니까? 시클로로 갈
겁니까?

Anh muốn đi bộ hay đi xe xích lô?

여기서 얼마나 멍니까?
Cách đây bao xa?

약 2 킬로미터입니다.
Khoảng 2 ki lô mét.

그렇다면 우리가 걸어 갑시다.
Vậy thì chúng ta đi bộ đi.

슈퍼마켓은 몇 시에 문을 열지요?
Siêu thị mấy giờ mở cửa?

8 시 30 분에 엽니다.
8 giờ 30 phút mở cửa.

나는 문방구류와 신발을 좀 사려고
합니다.

Tôi muốn mua văn phòng phẩm và giày
dép.

3 층에 팝니다.엘레베이터를 타고
가세요.

Bán ở tầng 3, hãy lên bằng thang máy.

당신은 무엇을 사려고 합니까?

Anh muốn mua gì?

이 한 켤레의 신발을 보여주십시오.

Cho tôi xem Một đôi giày.

이 종류는얼마입니까?

Loại này bao nhiêu tiền?

500.000 동입니다.

500.000 đồng ạ.

한켤레를 사겠습니다.

Tôi mua một đôi.

포장해 주세요.

Cô gói lại giùm cho.

이 손수건 어떻게 합니까?
Khăn mặt này bán thế nào?

한 장에 2.500 동입니다.
2.500 đồng một chiếc.

돈은 어디서 지불합니까?
Tôi phải trả tiền ở đâu?

이 물건을 계산대에 가져다 주세요.
Anh đưa hàng này đến quầy trả tiền.

나는 베트남 특산품을 사고 싶습니다.
Tôi muốn mua đồ đặc sản Việt-Nam.

당신은 어떤 종류를 사고 싶습니까?
Anh muốn mua loại nào?

실크입니다. 베트남 실크는 유명하다고
합니다.

Hàng tơ lụa. Tôi nghe nói hàng tơ lụa Việt
Nam nổi tiếng lắm.

이 상품을 사려면 동춘 시장에 가야
합니다.

Muốn mua hàng này phải đi đến chợ Đồng

슈퍼마켓에 갔을 때 용어.

Từ dùng khi đi siêu thị.

쇼핑하다: Đi mua sắm.

주문으로 사다: Đặt mua

특별가격: Giá đặc biệt.

슈퍼마켓: Siêu thị.

잡화점: Hiệu tạp hóa.

신발: Giày dép.

모자: Mũ, nón.

향수 (병): (lọ) nước hoa.

만년필: Bút máy.

립스틱: Sáp môi.

카페트: (tấm) thảm.

크린: Kem.

손목시계: Đồng hồ đeo tay.

계산대: Quầy trả tiền.

종류: Loại.

특산품: Đồ đặc sản.

실크. 비단: Tơ lụa.

싸다: Rẻ.

비싸다: Đắt.

영수증: Biên lai.

점원 아가씨: Cô bán hàng.

포장하다. 싸다: Gói, đùm.

식품: Thực phẩm.
수납치: Quay thu tiền.
비싸게 사다: Mua đắt.
싸게 사다: Mua rẻ.
물건을 사다: Mua hàng.
사보다: Mua thử.
런금으로 사다: Mua bằng tiền mặt.
장식품: Đồ trang sức.
상점: Cửa hàng.
지불하다: Trả tiền.
결레: Đôi (giày dép).
문방구류: Văn phòng phẩm.
구입하다: Mua, mua lại.

28. 시장에 갔을 때.

Khi đi chợ.

이 동춘 시장은 하노이에서 가장 큼니다.
Chợ Đồng Xuân này lớn nhất ở Hà Nội.

시장에서 물건을 구입할때 흥정을 해야
하는 것을 잊어서는 안됩니다.

Khi mua hàng ở chợ anh không được quên
là phải thỏa thuận giá trước.

왔습니다, 시장에 들어 가십시오.
Đến rồi, mời anh vào chợ.

자! 이 시장은 정말 대단군요.
Chà! Chợ này quả là lớn.

이 상점에 들어 갑시다.
Ta vào cửa hàng này.

이 것을 좀 보여 주십시오.
Cho tôi xem cái này.

이 것은 얼마입니까?
Cái này bao nhiêu tiền.

당신은 얼마나 사려고 합니까?
Ông định mua bao nhiêu?

많이 사다면 좀 싸게 할 수 있습니까?
Nếu mua nhiều thì giá có hạ được một ít không?

5% 할인해 드리지요.
Tôi có thể bớt được 5%.

이 물건은 남아 있습니까?
Hàng này còn không?

예, 다 팔렸습니다.

Dạ, bán hết cá rồi.

다른것은 없습니까?

Không có cái khác à?

있습니다.

Dạ có.

내가 고르지요.

Để tôi chọn.

나는 이것이 필요 없습니다.

Tôi cần cái này.

실례합니다, 당신은 어느나라에서
왔습니까?

Xin lỗi, anh là người nước nào?

나는 한국 사람입니다.

Tôi là người Hàn Quốc.

당신은 베트남말을 잘 하십니다.

Anh nói tiếng Việt Nam giỏi lắm.

아가씨, 과찬의 말씀입니다.

Cô quá khen.

이것을 바꿔 주세요.
Cô đổi cho tôi cái này.

좀 더 싼 것은 없습니까?
Có cái nào rẻ hơn không?

여기서 정찰 팔매합니다.
Ở đây bán đúng giá.

다른 것 살 것은 없습니까?
Ông cần mua gì khác không?

남자용 블라우스를 사고 싶습니다.
Tôi muốn mua áo choàng nam giới.

나에게 맞는 사이즈가 있습니까?
Có áo nào cỡ vừa tôi không?

여기 있습니다.
Dạ có đây.

내가 입어 봐도 좋습니까?
Tôi mặc thử được không?

입어 보세요.
Ông mặc thử đi.

조금 작습니다.
Tôi thấy hơi nhỏ quá.

조금 헐렁한 것이 있습니까?
Có cái nào rộng hơn một chút không?

예, 이것 있습니다.
Dạ, có cái này.

이것은 조금 큼니다.
Cái này hơi lớn quá.

조금 딱끼는 것이 있습니까?
Có cái nào chặt hơn một chút không?

이것 있습니다.
Có cái này.

이 사이즈는 꼭 맞습니다.
Cỡ này tôi mặc vừa.

이 사이즈인데 다른 색깔은 없습니까?
Có cái nào cỡ này nhưng màu khác không?

있습니다. 몇 벌 원하니까?
Có ạ, anh muốn mấy bộ?

1 벌입이다. 값이 얼마입니까?
Một bộ thôi, giá bao nhiêu?

100 만동입니다.
Một triệu đồng thôi.

아가씨, 너무 많이 달라고 합니다.
700.000 동에 갑시다.

Cô đòi nhiều quá, 700.000 đồng thôi.
조금만 더 주세요.
Ông trả thêm một chút.

800.000 동 됩니까?
800.000 đồng được không?

자 그럼시다.
Thôi được.

돈 여기입니다.
Tiền đây.

감사합니다. 당신 돈을 잘 챙기세요.
Cám ơn ông. Ông nên cất tiền cẩn thận.

도자기 매장에 갑시다.
Ta sang quầy đồ sứ đi.

정말 시장에는 없는 것이 없습니다.
Đúng là ở chợ không có cái gì là không có.

이 시장에서 물건 값이 싸지요?
Giá hàng ở chợ này rẻ chứ?

값도 그리 비싸지 않습니다.
Giá cũng không đắt lắm.

시장에 갔을 때 용어.
Từ dùng khi đi chợ.

시장: Chợ, thị trường.

장기시장: Chợ phiên.

저녁시장: Chợ chiều.

암시장: Chợ đen.

노천시장: Chợ trời.

싸고 팔다: Mua đi bán lại.

개시로 사다: Mua mở hàng.

팔다: Bán.

판매가격: Giá bán.

상매하다. 도매하다: Bán buôn.

소매하다: Bán lẻ.

잘 팔리다: Bán chạy

외상판매: Bán chịu.

경매로 팔다: Bán đấu giá.

행상하다: Bán dạo, bán rong, bán rao,
 buôn chạy.
 몸을 팔다: Bán mình.
 염가로 팔다: Bán phá giá.
 무역: Buôn bán.
 무역도시: Thành phố buôn bán.
 밀수하다: Buôn lậu.
 원가보다 밑지고 팔다: Bán đồ bán tháo.
 밑지고 팔다: Bán lỗ.
 외환을 거래하다: Buôn tiền.
 나라와 민족을 팔아먹다 (성어): Bán
 nước buôn dân (thành ngữ).
 장사는 농사보다 돈 벌기가 쉽다: Buôn
 bán dễ kiếm tiền hơn làm ruộng.
 판매하다. 매매하다: Buôn.
 천을 판매하다: Buôn vải.
 중개업으로 살다: Sống bằng nghề buôn
 nước bọt
 일시불로 팔다: Bán đứt.
 짝끼는: Chật.
 험령한: Rộng.
 구매자: Người mua.
 입어보다: Mặc thử.
 사이즈: Cỡ.
 스타일. 모델: Kiểu, mô đen.

정찰팔매: Bán đúng giá.

몸을 팔아 살아가다: Bán thân nuôi miệng.

잘 팔리지 않는다: Bán ế.

자신의 양심과 명예를 팔다: Bán lương tâm và danh dự của mình.

29. 미예 공예품 판매점에서.

Ở cửa hàng bán mỹ nghệ.

베트남 미술 공예품을 사고싶는데,
소개해주세요.

Tôi muốn mua hàng mỹ nghệ Việt Nam, cô
hãy giới thiệu cho.

여러가지종류가 있는데 어떤 종류의
미술 공예품을 원합니까?

Dạ có nhiều thứ, ông thích loại mỹ nghệ
nào?

상아와 거북 제품은 있습니까?
có đồ ngà voi và đồi mồi không?

예, 있고 말고요. 당신은 보세요.
Dạ có, ông hãy xem đi.

여기서 여러가지 종류의 그림이 있습니다. 락카 그림, 목판화, 비단에 그린 그림, 유화, 산수화와 수묵화 등이 있습니다.

Ở đây có nhiều loại tranh, tranh sơn mài, tranh khắc gỗ, tranh lụa, tranh sơn dầu, tranh sơn thủy, tranh thủy mặc v.v..

여기서 진주가 있습니까?

Ở đây có ngọc trai không?

예, 진주와 상아 젓가락이 있습니다.

Đã có ngọc trai và đũa ngà.

어떻게 진짜 진주와 가짜 진주를 분별할 수 있습니까?

Làm thế nào để phân biệt được ngọc trai thật và ngọc trai giả?

진짜 진주와 가짜 진주를 분별하는 것은 쉽지 않습니다.

Phân biệt ngọc trai thật và ngọc trai giả không phải dễ đâu.

이것은 진짜 상아이나 인조 상아입니까?

Đây là ngà voi thật hay ngà voi nhân tạo?

이것은 인조 상아입니다.

Đây là ngà voi nhân tạo.

나는 기념으로 그림 몇 점을 사고 싶습니다.

Tôi muốn mua một vài bức tranh làm kỷ niệm.

당신은 락카 그림을 원합니까 아니면 천에 그린 그림을 원합니까?

Ông thích tranh sơn mài hay tranh lụa?
그중

나는 둘 다 사겠습니다.

Tôi mua cả hai thứ.

포장해 주세요.

Cô gói lại giúp tôi.

여기서 여자 장식품이 있습니까?

Ở đây có đồ trang sức phụ nữ không?

예, 목걸이, 진주 목걸이, 손에 끼는 다이아몬드, 귀걸이와 부로찌(바늘)가 있습니다.

Dạ có dây chuyền, chuỗi hạt trai, hạt xoàn đeo tay, hoa tai và trâm cài.

나는 이 목걸이를 사겠습니다.
Tôi mua dây chuyền này.

미예 공예품 판매점에서 용어.
Từ dùng ở cửa hàng bán đồ mỹ nghệ.

진주: Ngọc trai.

진짜: Thật.

가짜: Giả.

다이아몬드: Hạt xoàn, kim cương.

보석: Đồ kim hoàn.

진주 목걸이: Chuỗi hạt trai.

반지: nhẫn.

다이아몬드 반지: Nhẫn kim cương.

목걸이: Dây chuyền, vòng đeo cổ.

부로찌. 비녀. 머리핀: Trâm cài.

옥과 상아: Ngà ngọc.

상아 젓가락: Đũa ngà.

상아. 어금니: Ngà.

코끼리 상아: Ngà voi

조각하다. 새기다: Chạm trổ, khắc.

나무위에 새기다: Chạm trổ trên gỗ.

나무에 조각하다: Khắc trên gỗ.

목판화: Tranh khắc gỗ.

비단에 그린 그림: Tranh lụa.

유화: Tranh sơn dầu.
 산수화: Tranh sơn thủy.
 수묵화: Tranh thủy mặc.
 벽화: Tranh tường.
 익살스러운 그림: Tranh vui.
 골동품: Đồ cổ.
 도자기: Đồ gốm.
 락카 그림: Tranh sơn mài.
 장식품: Đồ trang sức.
 도자기 매장: Quầy đồ sứ.
 뼈에 새기는 듯 마음속에 간직하다
 (속담): Khắc cốt ghi xương (tục ngữ).
 그림: Đồ họa, tranh.
 판화: Tranh đồ họa.
 그림책: Sách tranh.
 신화를 그린 그림 (민간의 그림): Tranh
 thần thoại (tranh dân gian).
 동판화: Tranh khắc đồng.

30. 옷가게에서. Ở hiệu quần áo.

나는 짧은 저고리를 한 벌 맞추고
 싶습니다.
 Tôi muốn may một bộ vét tông (veston).

그러면 우리가 옷가게로 갑시다!
Vậy thì chúng ta đi hiệu quần áo.

옷가게 여기입니다. 어서 들어요, 심시오.
Hiệu may quần áo đây rồi, mời anh vào.

안녕하십니까? 당신은 어디에서
왔습니까?

Chào anh. Anh từ đâu đến?

나는 한국에서 왔습니다.
Tôi từ Hàn Quốc đến.

정말 나에게는 다행이 있습니다.
Thật may mắn cho tôi quá.

당신께서는 천을 갖고 오셨습니까?
아니면 여기서 천을 고르시겠습니까?
Anh có sẵn vải hay chọn vải ở đây?

나는 여기서 천을 고르고 싶습니다.
Tôi muốn chọn vải ở đây.

나는 짧은 저고리 (프랑스어: veston) 를
한 벌 맞추고 싶은데 천을 보여 주세요.
Tôi muốn may một bộ vét tông, nhưng anh
cho xem vải.

여러가지 종류의 천이 있습니다. 당신은
이 종류의 천을 보세요.

Có nhiều loại vải, anh xem thử loại vải này.

이 종류의 천은 아름답습니다. 천값과
공임을 합쳐서 1 벌에 모두 얼마입니까?
Loại vải này đẹp. Cả vải và công may một
bộ là bao nhiêu?

베트남 200 만동입니다.

Hai triệu đồng Việt Nam.

이건 값이 왜 비쌉데요?

Sao hàng này đắt vậy?

수입품이기 때문에 그래요.

Vì là hàng nhập ngoại.

옷 모델을 보여 주세요.

Anh cho xem mẫu áo.

당신께서 스타일이 마음에 드는 것이
있으면 제가 몸을 재지요.

Anh ưng kiểu áo nào thì tôi sẽ đo cho.

이 모델입니다.

Kiểu này.

이 정도 길이면 되겠습니다. 넓이는요?
Dài thế là vừa, còn rộng thì sao?

어깨가 꺾키는 것을 원합니다.
Tôi muốn vừa khít vai.

언제 옷을 찾을 수 있습니까?
Bao giờ tôi lấy được áo.

다음주 토요일입니다.
Vào thứ bảy tuần sau.

전화번호와 이름을 알려 주세요.
Xin anh cho biết số điện thoại và tên.

여기 영수증입니다.
Đây là biên lai.

감사합니다. 안녕히 계십시오.
Xin cảm ơn. Chào anh.

예, 안녕히 가십시오.
Dạ, chào anh đi.

옷가게에서 용어.
Từ dùng ở hiệu quần áo.

- 옷가게: Hiệu quần áo.
브라우스: Áo choàng.
셔츠: Áo sơ mi.
옷세트: Bộ quần áo.
여성의류: Quần áo phụ nữ.
유아복: Quần áo trẻ con mới sinh.
재단복. 맞춤복: Quần áo đặt mua.
기성복: Quần áo may sẵn.
반바지: Quần cộc.
스커트. 치마: Váy.
(여자) 일을 능숙하게 처리하다 (속어):
Xắn váy quai công (tục ngữ).
옷: Áo.
옷을 벗다: Cởi áo.
옷소매속에 벌을 기르다: Nuôi ong tay áo.
블라우스: Áo bà ba, áo cánh.
헐렁한 오투: Áo bành tô.
우주복. 비행복: Áo bay.
코트. 가운: Áo choàng.
모피 코트: Áo choàng lông thú.
목이 높은 옷: Áo cổ cao.
깃이 (목이) 낮은 옷: Áo cổ thấp.

비옷: Áo đi mưa.
 조끼: Áo gilet.
 갑옷: Áo giáp.
 잠수복: Áo lặn.
 속옷: Áo lót.
 자켓: Áo nịt ngực của đàn bà (sơ chiêng).
 수영복: Áo nịt tắm.
 잠옷: Áo ngủ.
 구명복: Áo phao.
 의복: Áo quần.
 누더기 옷: Áo rách.
 짧은 저고리: Áo veston.
 법의: Áo cà sa.
 관복: Áo căm bảo.
 몸에 꼭끼는 짧은 상의: Áo cộc.
 목이 낮은 옷: Áo hở cổ.
 베갯잇: Áo bọc gối.
 후단옷 (벨베트): Áo nhung.
 의자덮개: Áo ghế.

31. 야채와 과일가게에서.

Ở cửa hàng rau quả.

아가씨, 야채와 과일가게를 안내해 주세요.

Cô làm ơn dẫn tôi đến cửa hàng rau quả.

당신은 무엇을 사하려고 합니까?

Anh muốn mua gì?

아가씨, 이포도 어떻게 합니까?

Cô ơi, nho này bán thế nào?

한 근 70.000 동씩인데 달고 있습니다.

70.000 đồng một cân, nho ngọt lắm.

며칠 전보다 값이 더 올랐습니다.

Hình như giá đã lên so với mấy ngày trước?

예, 포도철이 지나서 비싸졌습니다.

Vâng, mùa nho đã hết nên giá đã đắt hơn.

두 근만 주세요.

Bán cho tôi hai cân.

다른 건 더 안 사세요?

Anh không mua loại khác nữa à?.

나는 사과 10 개를 사려고 합니다.

Tôi muốn mua một chục táo.

이 과일 맛을 보시겠습니까?

Anh có nếm thử một quả không?

필요 없습니다.

Không cần.

나는 아가씨가 할 말을 믿습니다.

Tôi tin vào lời cô nói.

사과 한 개 얼마입니까?

Táo một quả bao nhiêu?

한 개에 800 동씩이에요

800 đồng một quả.

이 딸기 어떻게 합니다?

Dâu này bán thế nào?

이 딸기는 1 개에 25.000 동입니다. 만일
당신이 상자로 사다면 가격은 단지 한
개에 24.000 동입니다.

Dâu này bán 25.000 đồng một hộp, nếu
anh mua cả thùng thì giá chỉ 24.000 đồng
thôi.

다른 과일은 더 안 사세요?
Anh không mua quả khác nữa à?

나는 오렌지와 복숭아를 사려고 합니다.
Tôi muốn mua cam và đào.

맛 있습니다. 당신 잡수어 보세요.
Ngon lắm. Anh ăn thử đi.

수박 한통에 얼마입니까?
Dưa một thùng bao nhiêu?

한통에 10.000 동씩입니다.
Một thùng 10.000 đồng.

토마토와 양배추 어떻게 합니까?
Cà chua và bắp cải bán thế nào đây?

토마토 한 근에 5.000 동이고 양배추 한 근에 4.000 동씩이에요.

Cà chua bán 5.000 đồng một cân và bắp cải bán 4.000 đồng một cân.

각각의 종류는 2 근씩 주십시오.

Mỗi loại cô bán cho hai cân.

돈 여기 있습니다.

Tiền đây.

고맙습니다.

Xin cảm ơn anh.

이 가게의 가격은 어떻게 파세요?

Giá của cửa hàng này bán thế nào?

가격이 적당합니다.

Giá phải chăng.

왜 옆에 있는 가게에서 사지 않습니까?

Sao anh không mua ở quầy bên?

나는 가격이 너무 비싸서 그 가게에서 사지 않기로 했습니다.

Tôi không mua ở quầy đó, giá của họ quá cao.

야채와 과일에서 용어.
Từ dùng ở cửa hàng rau quả.

상자. 깡통: Thùng, hộp.

갑: Bao.

성냥갑: Bao diêm.

정어리 통조림: Hộp cá mòi.

양철 깡통: Thùng sắt tây, hộp sắt tây.

화장품 상자: Hộp đựng đồ trang điểm.

(비행기의) 블랙박스: Hộp đen (ở máy bay)

우유통: Hộp sữa.

보석상자: Hộp đựng đồ nữ trang.

각각. 모든: Mỗi.

각각의 사람: Mỗi người.

모든 유권자는 두개의 투표권을 가진다:

Mỗi cử tri có hai phiếu.

각각 조금씩: Mỗi thứ một chút.

그 걸 볼 때마다 네가 생각난다: Mỗi lần thấy vật ấy thì tôi nhớ đến anh.

날이 갈수록 더 확실하게 이해한다: Mỗi ngày một hiểu rõ hơn.

각 사람이 서로 다르게 말한다: Mỗi người nói một phách.

각자: Mỗi người.

각자에게 10 동씩 주었다: Cho mỗi người 10 đồng.

맛을 보다: Nếm thử.

포도: Nho.

딸기: Dâu tây.

토마토: Cà chua.

야채: Rau.

양배추: Bắp cải.

근: Căn, ki lô gam.

복숭아: Đào.

오렌지: Cam.

사과: Táo.

배: Lê.

수박: Dưa hấu.

오이: Dưa chuột.

배추: Hẹ.

가는피: Hành tây.

감자: Khoai tây.

마늘: Tỏi.

고추:Ớt.

양파: Hành.

무우: Củ cải.

버섯: Nấm.

32. 꽃가게에서.

Ở cửa hàng hoa.

야! 꽃이 얼마나 아름다운가!

Chà! Hoa đẹp làm sao!

지금 꽃이 만발한 계절입니다.

Bây giờ đang mùa hoa nở.

우리는 꽃 시장에 갑시다.

Chúng ta đi chợ hoa đi.

당신이 꽃을 좋아합니까?

Anh có thích hoa không?

예, 꽃을 좋아하지 않은 사람이 없어요.

Có chứ, không có người nào lại không thích hoa.

이 꽃 어떻게 합니까?

Hoa này bán thế nào đây?

한 다발에 20.000 동입니다. 방금 꺾은
꽃들입니다.

Một bó 20.000 đồng. Hoa vừa mới hái đây.

장미꽃 한 송이에 얼마입니까?
Hoa hồng một bông bao nhiêu?

장미꽃 한 송이 1.000 동씩이에요.
Hoa hồng 1.000 đồng một bông.

나는 이 묶음을 사겠습니다.
Tôi mua bó này.

리본으로 좀 매어 주세요.
Cô thắt lại hộ tôi cái ruy băng.

더 다른 것 살 것은 없습니까?
Ông cần mua gì khác nữa không?

칸나 꽃 한 묶음에 얼마입니까?
Hoa lay ơn một bó bao nhiêu?

한 묶음에 20.000 동입니다.
Một bó 20.000 đồng.

수선화가 있습니까?
Có hoa thủy tiên không?

수선화가 없습니다. 그러나 해당화가
있습니다.

Không có hoa thủy tiên, nhưng có hoa hải
đường.

해당화 어떻게 합니까?

Hoa hải đường bán thế nào?

해당화 한송이 1.000 동씩이에요.

Hoa hải đường 1.000 đồng một bông.

나는 10 송이를 사겠습니다.

Tôi mua 10 bông.

돈 여기 있습니다.

Gửi tiền cô.

고맙습니다.

Cám ơn anh.

꽃가게에서 용어.

Từ dùng ở cửa hàng hoa.

칸나꽃: Hoa lay ơn.

장미꽃: Hoa hồng.

꽃처럼 아름답다: Đẹp như hoa.

꽃다발: Bó hoa.

묶음. 다발: Bó.
 젓가락 다발: Bó đũa.
 장작 묶음: Bó củi.
 야채를 묶다: Bó rau.
 꽃바구니: Giỏ hoa.
 꽃받침: Đài hoa.
 꽃봉오리: Nụ hoa.
 꽃잎: Cánh hoa.
 꽃가게: Cửa hàng hoa.
 꽃시장: Chợ hoa.
 꽃파는 소녀: Cô gái bán hoa.
 국화: Hoa cúc.
 방금 꺾은 꽃들: Hoa vừa mới hái.
 꽃등: Hoa đăng.
 자스민: Hoa nhài.
 시든 꽃: Hoa tàn.
 연꽃: Hoa sen.
 해바라기: Hoa hướng dương.
 송이: Bông (hoa).
 리본: Ruy băng.
 해당화: Hoa hải đường.
 벚꽃: Hoa anh đào.
 수선화: Hoa thủy tiên.
 야생화: Hoa dại.
 게베타: Hoa đồng tiền.

백합: Hoa loa kèn.

맨드라미: Hoa mào gà.

32. 책과 신문 판매대에서.

Ở quầy bán sách báo.

책과 신문 판매대가 어디에 있습니까?
Quầy bán sách báo ở đâu?

저쪽에 있습니다.
Ở đằng kia.

그곳에 잡시다.
Ta lại đó đi.

여기서 문예 잡지가 있습니까?
Ở đây có tạp chí văn nghệ không?

예, 있습니다.
Dạ có.

문예 잡지 한 권에 얼마입니까?
Tạp chí văn nghệ một quyển bao nhiêu?

문예 잡지 한 권에 5.000 동입니다.
Tạp chí văn nghệ một cuốn 5.000 đồng.

노동신문과 청년신문이 있습니까?
Có báo lao động và báo thanh niên không?

당신은 베트남어로 신문을 읽을 수
있습니까?
Anh có thể đọc được báo bằng tiếng Việt
Nam à?

대강으로 읽습니다.
Đọc đại khái thôi.

주요 뉴스가 신문의 제 1 면에
인쇄됩니다 (보도됩니다).
Tin tức quan trọng nhất được đăng ở trang
đầu của tờ báo.

그렇습니다.
Đúng vậy.

사람들도 일할 사람을 찾기 위해 신문에
냅니다.
Người ta thường đăng báo để tìm người
làm.

나는 종종 그 일에 관해 말하는 것을
듣습니다.
Tôi thường nghe nói về việc ấy.

입문서가 있습니까?
Có sách vở lòng không?

예, 있습니다.
Dạ có.

이 책 한 권에 얼마입니까?
Sách này bán một quyển bao nhiêu?

이 책들은 권 당 5.000 동입니다.
Những cuốn sách này bán 5.000 đồng mỗi cuốn.

국외 소식 신문이 있습니까?
Có báo tin tức nước ngoài không?

여기 있습니다.
Có đây ạ.

이 신문은 국내 소식보다 국외 소식을
더 많이 제공합니다.
Tờ báo này đăng tin tức nước ngoài nhiều hơn tin tức trong nước.

그렇습니까?
Vậy à?

돈이 합쳐서 모두 얼마입니까?
Tất cả hết bao nhiêu tiền?

모두 45.000 동입니다.
Tất cả là 45.000 đồng.

당신은 지불하기에 충분한 돈을 가지고
있습니까?
Anh có đủ tiền trả không?

충분히 있습니다.
Có đủ ạ.

우리 돌아 갑시다.
Chúng ta về thôi.

책과 신문 판매대에서 용어.
Từ dùng ở quầy bán sách báo

일간 신문: Nhật báo xuất bản hàng ngày.

주신기: Tuần báo.

신문에 광고를 낸다: Đăng quảng cáo trên báo.

신문을 장기 구독하다: Mua báo dài hạn.

화보: Họa báo.

벽보: Báo tường.

계시물: Báo liếp.
 꿈에서 미리 알려주다: Báo mộng.
 혼인을 알리다: Báo hỷ.
 혼인 청첩장: Giấy báo hỷ.
 언론 매체: Báo chí.
 언론의 영향: Ảnh hưởng của báo chí.
 잡지: Tạp chí.
 책 벌레: Mọt sách.
 서적 판매업: Nghề bán sách.
 제본업자: Người đóng sách.
 책장자: Người bán sách.
 책장: Tủ sách.
 근간 서적: Sách sắp xuất bản.
 베스트셀러: Sách bán chạy nhất.
 백서: Sách trắng.
 입문서. 초본: Sách vỡ lòng.
 신문: Báo, tờ báo.
 신문 판매대: Quầy bán báo.
 신문 배달원: Người bán báo.
 은혜를 갚다: Báo ơn.
 은혜를 보답하다: Báo ân.
 신문에 투고하다: Viết bài cho báo.
 국외 소식: Tin tức nước ngoài.
 국내 소식: Tin tức trong nước.
 부고하다: Báo tử.

부고장: Giấy báo tử.

책과 같이 말하다: Nói như sách.

교과서. 편람: Sách gối đầu giường.

신성한다. 성경책: Sách thánh.

34. 도둑 맞을 때.

Khi bị mất cắp.

최근에 도시에는 많은 절도 사건이
발생하고 있습니다.

Gần đây có nhiều vụ trộm xảy ra trong
thành phố.

그렇기 때문에 시내에 들어가면
조심하십시오.

Vì vậy nếu vào thành phố anh nên cẩn thận.

어제 시내에서 길을 가는데.

Hôm qua tôi đang đi trên đường phố.

어떤 남자가 내 지갑을 훔쳐
달아났습니다.

Một người đàn ông móc ví của tôi rồi bỏ
chạy.

그때 나는 죽고 싶을 정도로 두렵다.

Lúc đó tôi sợ muốn chết.

당신 혼자 갑니까?

Anh đi một mình à?

예, 그때 내가 큰소리로 외쳤습니다.

Vâng, lúc đó tôi đã hô hoán lên.

2 분도 안되어 경찰이 나타났습니다.

Không đầy 2 phút cảnh sát đã có mặt tại chỗ.

나는 즉시 경찰들에게 보고했습니다.

Tôi liền báo cáo với cảnh sát.

당신은 어느나라에서 왔습니까?

Anh từ nước nào đến?

나는 베트남에서 왔습니다.

Tôi từ Việt Nam đến.

당신은 무엇들을 도둑맞았습니까?

Anh bị mất những gì?

나는 지갑과 손목시계를

도둑맞았습니다.

Tôi bị mất ví và đồng hồ đeo tay.

지갑속에 무엇들이 있습니까?

Trong ví có những gì?

그속에 현금달러와 여권이 들어
있습니다.

Trong ví có đô la tiền mặt và hộ chiếu.

당신은 그사람 얼굴을 기억할 수
있습니까?

Anh có nhớ mặt người đó không?

예, 그는 긴 머리에 약간 곱슬입니다.

Dạ, tóc nó dài hơi uốn.

그때가 몇시인지 기억하십니까?

Anh nhớ lúc đó là mấy giờ không?

그때가 10 시 20 분입니다.

Lúc đó là 10 giờ 20 phút.

이제 어떻게하면 되지요?

Tôi làm sao bây giờ?

이 서류에 서명하십시오.

Anh ký vào biên bản này.

우리들이 찾아 드리지요.
Chúng tôi sẽ cố gắng tìm cho anh.

당신의 전화 번호와 주소를 알려주세요.
Xin cho biết số điện thoại và địa chỉ của anh.

여기 나의 전화 번호와 주소입니다.
Số điện thoại và địa chỉ của tôi đây.

우리들은 당신을 돕기 위해서 노력 할
것입니다.
Chúng tôi sẽ hết sức cố gắng để giúp anh.

매우 감사합니다.
Rất cảm ơn các anh.

도둑 맞을 때 용어.
Từ dùng khi bị mất cắp.

관계 당국: Nhà chức trách.
기록하다: Ghi, điền.
큰소리로 외치다: Hô hoán.
지갑: Ví.
날치기하다: Giật.
서명하다: Kí tên.

도둑놈: Kẻ cắp.
 손가방: Túi xách.
 서류: Tài liệu, biên bản.
 신고하다: Khai báo.
 보고하다: Báo cáo.
 경찰: Cảnh sát.
 경찰 담당관: Công an trực ban.
 소매치기: Kẻ móc túi.
 도둑맞다: Mất cắp, mất trộm.
 훔치다: Trộm cắp, mất trộm.
 도둑질하다. 절도질하다: Trộm cướp.
 강도 짓을 하다: Ăn cướp.
 약탈 (강탈)로 살아가다: Sống bằng nghề
 ăn cướp.
 강탈당하다: Bị ăn cướp.
 노상강도: Ăn cướp đường.
 말도둑: Trộm ngựa.
 가축 도둑: Trộm súc vật.
 소매치기를 조심하라!: Cẩn thận móc
 túi!.
 노상에서 강탈당하다: Bị cướp chặn
 đường.
 도둑은 도둑이 잡게 해라 (도둑이
 모처럼 임자 만나다) (속담): Kẻ cắp gặp
 bà già (tục ngữ).

훔친 물건: Đồ ăn cắp.

35. 교통 사고.

Tai nạn giao thông.

시내에서는 교통이 매우 복잡합니다.
Ở thành phố giao thông rất phức tạp.

특히 대도시에서요.
Đặc biệt là ở đô thị lớn.

하루 종일 자전거, 오토바이, 자동차가
거리에서 달리고 있습니다.
Suốt ngày xe đạp, xe máy, xe ô tô chạy
trên đường.

주의하지 않으면 사고를 당할 것입니다.
Nếu không cẩn thận sẽ bị tai nạn.

사고를 당하면 어떻게 하겠습니까?
Nếu bị tai nạn thì làm thế nào?

우선 경찰에게 사고를 알려줍니다.
Trước tiên báo cho cảnh sát biết tai nạn.

경찰은 사고 조사서를 작성하겠습니다.
Cảnh sát sẽ lập biên bản điều tra tai nạn.

다음에 영사관이나 대사관의 도움을
요청하겠습니다.

Sau đó sẽ yêu cầu sự giúp đỡ của lãnh sự
quán hoặc đại sứ quán.

부상을 당할 경우에는 경찰에게
병원으로 데리고 부탁해야 합니다.

Trường hợp bị thương nặng phải nhờ cảnh
sát đưa đi bệnh viện.

경찰은 앰블런스를 부르지요.
Cảnh sát sẽ gọi xe cứu thương.

입원하면 무료로 치료될 것입니다.
Nếu nhập viện anh sẽ được điều trị miễn
phí.

교통 사고 용어.

Từ dùng trong tai nạn giao thông.

사고. 재난: Tai nạn.

자동차 사고: Tai nạn ô tô.

사고를 일으키다: Gây ra tai nạn.

기차 사고: Tai nạn xe lửa.

사고에 대한 모든 책임을 회피하다:

Không chịu tất cả trách nhiệm về tai nạn.

많은 희생자를 낸 사고: Tai nạn làm
 nhiều người chết.
 상처입다. 다치다: Bị thương.
 어깨에 상처입다: Bị thương ở vai.
 치다: Đâm, đung.
 빠다: Gãy.
 발을 뺀다: Gãy chân.
 피가 흐르다: Chảy máu.
 붓다: Sung.
 심한 부상을 당하다: Bị thương nặng.
 데리다: Dẫn, đưa.
 앰블런스: Xe cứu thương.
 교통 경찰: Cảnh sát giao thông.
 요청하다: Thỉnh cầu.
 복잡하다: Phức tạp.
 대도시: Đô thị lớn.
 조사서: Biên bản điều tra.
 오토바이: Mô tô.
 자전거: Xe đạp.
 교통로: Đường giao thông.
 돌연한 사고: Tai nạn bất kì.
 어떻게 그 사고가 일어났느냐?: Tai nạn
 xảy ra làm sao?:
 부러지다: Gãy
 넘어져 다리가 부러지다: Ngã gãy chân.

경찰서: Bót cảnh sát.

경찰에 의해 잡히다: Bị cảnh sát bắt.

경찰관에게 길을 묻다: Hỏi đường một cảnh sát.

경찰은 아직 도둑을 체포하지 못했다:
Cảnh sát chưa bắt được tên trộm.

36. 병에 걸렸을 때.

Khi mắc bệnh.

나는 머리가 아프고 어지럽습니다.
Tôi nhức đầu và chóng mặt.

당신은 분명히 감기에 걸린 것 같습니다.
Hình như anh bị cảm rồi.

요즘 감기 환자가 많습니다.
Gần đây bệnh nhân cảm cúm nhiều.

환절기이기 때문에 그래요.
Vì thay đổi thời tiết.

날씨가 추워져서 건강에
주의하셔야겠어요.
Trời lạnh phải chú ý giữ gìn sức khỏe.

의사를 불러 주세요.

Gọi bác sĩ giúp tôi.

의사가 출장 갔습니다.

Bác sĩ đi công tác rồi.

그러면 나를 병원에 데려다 주세요.

Vậy thì đưa tôi đến bệnh viện.

제가 앰블런스를 부르겠습니다.

Đề tôi gọi xe cứu thương.

당신 어느 병원에 가고 싶습니까?

Anh muốn đi bệnh viện nào?

시내 중심 병원에 데려 주십시오.

Đưa tôi đến bệnh viện trung tâm thành phố.

여기에 허리를 기대세요. 정신이 좀 들
도록요.

Anh ngồi dựa lưng vào đây cho đỡ chóng
mặt đã.

병원에 왔습니다. 진찰실에 들어갑시다.

Đến bệnh viện rồi, ta vào phòng khám thôi.

어디가 불편하세요?

Anh mệt thế nào?

며칠 잠이 오지 않아서 못 잤는데 오늘은
아침부터 열이 나는데다가 목도 아파요
아마 나는 감기에 걸린 것 같습니다.

Mấy ngày nay không ngủ được, hôm nay
từ sáng đã sốt, và cũng đau họng, chắc tôi
bị cảm.

요즘 감기가 유행입니다.

Gần đây bệnh cúm đang lan tràn.

콧물이 나고 재치기가 납니까?

Anh có hắt hơi sổ mũi không?

예, 콧물이 많이 나고. 이따금 재치기가
납니다.

Dạ có, nước mũi chảy nhiều và đôi khi hắt
hơi.

열이 납니까?

Anh có sốt không?

있습니다. 의사 선생님.

Dạ có, thưa bác sĩ.

기침을 합니까?
Anh có ho không?

예, 기침을 합니다, 의사 선생님.
Dạ có ho, thưa bác sĩ.

전에도 이런적이 있습니까?
Trước đây có lần nào anh bị thế này
không?

그런 적 없습니다.
Thưa bác sĩ không có ạ.

먹는 것은 이때요?
Anh ăn uống thì thế nào?

몇일동안 식욕이 없습니다.
Mấy hôm nay tôi không muốn ăn.

잠을 수 있습니까?
Có ngủ được không?

몸이 전체가 쭉집니다. 잠을 못이를
장도로 아팠습니다.
Đau khắp mình mẩy. Đau đến nỗi không
ngủ được.

언제부터 머리가 아팠습니까?

Anh đau từ bao giờ?

어제밤부터 심하게 아프기 시작합니다.

Dạ, bắt đầu ốm nặng từ hôm qua.

심장과 폐를 좀 보고 혈압을 재어
봅시다.

Anh cho tôi nghe tim phổi và đo huyết áp.

심장, 폐, 혈압 등이 정상입니다.

Tim, phổi, huyết áp bình thường.

입을 벌려 보세요.

Há miệng cho tôi xem.

목이 붓고 붉어요.

Họng sưng và đỏ.

침을 삼킬 때 아픔을 느끼니까?

Anh nuốt nước bọt có thấy đau không?

예, 그렇습니다.

Thưa có ạ.

편도선염입니다.

Anh bị viêm họng.

항생제를 드세요.

Anh phải dùng thuốc kháng sinh.

항생제를 어떻게 먹으면 됩니까?

Tôi uống thuốc kháng sinh thế nào?

하루에 두 번, 한 번 두 알입니다.

Mỗi ngày hai lần, mỗi lần hai viên.

식전이나 식후입니까?

Trước bữa cơm hay sau bữa cơm?

식후에 5일간 드세요. 물과함께 약을 복용합니다.

Sau bữa cơm và anh uống trong 5 ngày, uống thuốc cùng với nước.

이런 병은 입원해서 치료해야 합니까?

Bệnh như vậy có phải nhập viện trị liệu không?

필요 없습니다. 당신은 집에 돌아가서 약을 먹으면 병이 날 것입니다.

Không cần. Anh về nhà uống thuốc là khỏi.

감사합니다, 의사 선생님.

Xin cảm ơn bác sĩ.

병에 걸렸을 때 용어.
Từ dùng khi mắc bệnh.

병에 걸린다: Bị bệnh, mắc bệnh.

부상당하다: Bị thương.

침술: Châm cứu.

주사: Tiêm.

병원: Bệnh viện.

입원하다: Nhập viện.

진찰실: Phòng khám bệnh.

수술실: Phòng mổ.

급구: Cấp cứu.

증세: Triệu chứng.

간호사: Y tá.

배가 아프다: Đau bụng.

설사하다: Ía chảy.

토하다: Nôn, mửa.

어지럽다: Chóng mắt.

치통: Đau răng.

변비: Táo bón.

화상: Bị bỏng.

충치: Sâu răng.

빠다. 부러지다: Gãy.

열이나다: Sốt.

기침: Ho.

재다: Do.
혈압: Huyết áp.
심장: tim.
폐: Phổi.
정상하다: Bình thường.
한약: Thuốc bắc.
초약: Thuốc nam.
양약: Thuốc tây.
양약방: Hiệu thuốc tây.
감기약: Thuốc cảm cúm.
설사약: Thuốc đi ngoài.
독약: Thuốc độc.
해독제: Thuốc giải độc.
페니실린 연고: Thuốc mỡ pênixilin.
주사약: Thuốc tiêm.
특효약: Thuốc đặc hiệu.
불로 장생약: Thuốc trường sinh.
최음제: Thuốc tráng dương.
병력: Bệnh án.
백혈병: Bệnh bạch cầu.
매독: Bệnh kín.
정신 질환: Bệnh tâm thần.
약사: Thầy thuốc.
이약은 약효가 있다: Thuốc này có công hiệu.

슬프다: Đau xót.
 피곤하다: Mệt.
 소화제: Thuốc muối, thuốc tiêu hóa.
 강장제: Thuốc bổ.
 처방: Đơn thuốc, toa thuốc.
 세안약: Thuốc đau mắt.
 수면제: Thuốc ngủ.
 머어큐롬: Thuốc đỏ.
 살담배: Thuốc Lào.
 아편: Thuốc phiện.
 마약. 마취제: Thuốc mê, thuốc tê.
 해열제: Thuốc giải nhiệt.
 구충제. 과잉간산칼륨: Thuốc tím.
 제충제. 살충제: Thuốc trừ sâu, thuốc sát trùng.
 마음이 아프다: Đau lòng.
 간장병: Đau gan, bệnh gan.
 폐병: Bệnh phổi, đau phổi.
 요통: Đau lưng.
 갈막염: Đau mắt, viêm mắt.
 심장병: Bệnh tim. Đau tim.
 알약: Thuốc viên.
 폐결핵: Bệnh lao phổi.

37. 헤어질 때.

Lúc chia tay.

헤어질 때 되었습니다.

Đã đến lúc chia tay rồi.

몇 일 더 계시지요.

Anh ở lại vài hôm nữa.

내가 서울 떠나기 전에 당신과 사진을
기념으로 찍고 싶습니다.

Trước khi từ biệt Sơ Un tôi muốn chụp một
bức ảnh với anh làm kỷ niệm.

내일 나는 이 곳을 떠나겠습니다. 나는
비행기로 베트남에 돌아가겠습니다.

Ngày mai tôi sẽ rời khỏi đây, tôi sẽ bay về
Việt Nam.

나도 정말 떠나자니 섭섭합니다.

Phải chia tay tôi cũng rất buồn.

내가 여기 더 있을 수 없어 안됐습니다.

Tôi rất tiếc là không còn ở đây nữa.

사실 나는 떠나고 싶지 않습니다만 실은
시간은 끝났습니다.

Thực tình tôi không muốn đi, nhưng thời
gian thực tập đã hết.

나는 결코 당신의 따뜻한 마음을 잊지
않을 것입니다.

Tôi sẽ không bao giờ quên lòng tốt của anh.

지난간 시간은 다시 돌아오지 않습니다.
Thời gian trôi qua sẽ không bao giờ trở lại.

나에게 많이 도와주어서 감사합니다.
Xin cảm ơn anh đã giúp tôi rất nhiều.

저는 이 은혜를 잊어 버릴 수 없습니다.
Tôi sẽ không bao giờ quên ơn này.

한국에 다시 한번 더 오시길 바랍니다.
Mong anh trở lại Hàn Quốc một lần nữa.

아마 나는 앞으로 돌아올 것 같습니다.
Có lẽ sau này tôi sẽ trở lại.

우리는 당신을 다시 만날 기회가 있기를
바랍니다.

Chúng tôi mong sẽ có cơ hội gặp lại anh.

나는 당신이 성공하기를 바랍니다. 모든
사람들을 진보를 희망합니다.

Tôi chúc anh thành công. Mong cho mọi
người tiến bộ.

나도 당신이 베트남에 오실 기회가
있으시길 바랍니다.

Tôi cũng mong anh có dịp đến thăm Việt
Nam.

나한테 종종 편지를 써 주세요.

Mong anh thỉnh thoảng viết thư cho tôi nhé

꼭 편지를 하겠습니다.

Thế nào tôi cũng viết thư cho anh.

이것은 기념 선물입니다.

Đây là món quà kỷ niệm.

정말 고맙습니다.

Thành thật cảm ơn anh.

편안한 여행을 하시기 바랍니다.

Chúc anh lên đường bình an.

건강에 주의하시길 바랍니다.

Mong anh chú ý giữ gìn sức khỏe.

안녕히 계십시오.
Xin tạm biệt anh.

헤어질 때 용어.
Từ dùng lúc chia tay.

헤어지다: Chia tay, chia ly, xa (nhau).
우리는 결코 헤어지지 않을 것이다:
Chúng tôi sẽ không bao giờ xa nhau.
즐거운 여행이 되시길 바랍니다: Chúc anh
du lịch vui vẻ.

작별하다: Tạm biệt, từ gĩa, từ biệt.
친구와 작별하다: Tạm biệt bạn bè.
우리는 결코 헤어지지 않을 것이다:
Chúng tôi sẽ không bao giờ xa nhau.
떠나다: Rời, từ biệt.
서울에서 떠나다: Rời khỏi Sơ Un.
되돌아오다: Trở lại.
옛길로 되돌아오다: Trở lại con đường cũ.
출발하다. 길에 오르다: Lên đường.
기대하다: Mong đợi, mong chờ, mong
mỏi.
축하하다. 축원하다: Chúc, chúc tụng.
잊다. 무시하다: Quên.
평안하다: Bình an.
평안무사: Bình an vô sự.

유감스럽다. 유감으로 생각하다: Tiếc.
 나는 올 수 없는 것을 유감스럽게
 생각한다: Tôi rất tiếc không thể đến được.
 좋은 여정: Hành trình tốt đẹp.
 이별: Ly biệt.
 바라다. 희망하다: Mong, hy vọng, mong
 đợi.
 나는 그를 다시 만나기를 바라지
 않는다: Tôi không mong gì gặp lại nó.
 열망하다: Mong ngóng, mong mỏi.
 분리시키다: Rời nhau.
 올는 결코 분리지 않을 것이다: Chúng
 tôi sẽ không bao giờ rời nhau.
 편안한: An thân.
 가시는 무사하시길: Chúc tượng lộ bình
 an.
 전송해 주어서 고맙습니다: Xin cảm ơn
 (anh) đã tiễn đưa.
 또 뵙시다: Sẽ gặp lại.
 안녕히 가십시오: Chào (khi đi).
 섭섭하다: Buồn.
 어찌하여. 어찌: Làm sao.
 종종. 때때로. 가끔: thỉnh thoảng.
 때때로 거리에 놀러 나간다: thỉnh
 thoảng mới đi chơi phố.

그는 종종 나를 방문했다: Nó thỉnh thoảng đến thăm tôi.
그는 종종 늦는다: Thỉnh thoảng nó về trễ.
나는 가끔 그를 만나러 간다: Tôi thỉnh thoảng đến thăm nó.

38. 기본 단어와 상용 어구.

Từ cơ bản và câu văn thường dùng.

A. 서수.

Số thứ tự.

첫째: Thứ nhất.

둘째: Thứ hai.

셋째: Thứ ba.

넷째: Thứ tư.

다섯째: Thứ năm.

여섯째: Thứ sáu.

일곱째: Thứ bảy.

여덟째: Thứ tám.

아홉째: Thứ chín.

열째: Thứ mười.

B. 숫자.
Con số.

일: 1.

이: 2.

삼: 3.

사: 4

오: 5.

육: 6.

칠: 7.

팔: 8.

구: 9.

십: 10.

40 호실: Phòng số 40.

2 단 기어로 바꾸다: Sang số 2 .

아라비아 숫자: Số Ả Rập.

피제수: Số bị chia.

피승수: Số bị nhân.

피감수: Số bị trừ.

짝수: Số chẵn.

로마 숫자: Số La Mã.

승수: Số nhân.

복수: Số nhiều.

정수. 자연수: Số nguyên, số tự nhiên.

제수: Số trừ.

실수: Số thực.
복소수: Số phức.
나눗수. 켓수: Số chia.
무리수: Số vô tỉ.
기수. 홀수: Số lẻ.

C. 측량 단위.

Đơn vị đo lường.

근: Cân, ki lô gam.
킬로미터: Ki lô mét (km).
양: Lượng, lượng.
킬로그램: Ki lô gam (kg).
미터: Mét (m).
제곱미터: Mét vuông (m^2).
자: Thước.
톤: Tấn.
립방미터: Mét khối (m^3).

D. 년.

Năm.

1 년 (간): Một năm.
2 년 (간): Hai năm
금년: Năm nay.
내년: Sang năm.

다음 해: Năm tới.

작년: Năm ngoái, năm trước, năm rồi, năm qua.

지난 해. 묵은 해: Năm cũ.

한해가 가다: Năm tàn.

옛날에: Năm xưa.

윤년: Năm nhuận, năm nhuận.

광년: Năm ánh sáng.

나는 10 년전부터 그것을 알고 있다: Tôi đã biết chuyện đó từ 10 năm nay rồi.

10 년형을 구형 받다: Bị Xử 10 năm tù.

대학 4 학년 학생: Sinh viên năm thứ tư.

그는 10 년 이상을 더 살 수 있다: Nó còn sống được 10 năm nữa.

나는 그를 최근 2 년간 알고 지냈다: Tôi biết nó từ 2 năm nay.

신년. 새 해: Năm mới.

Đ. 월.

Tháng.

달: Tháng.

한달에 한번: Mỗi tháng 1 lần.

월: Tháng.

2 월 1 일: 1 tháng 2.

2 월은 몇일을 가지고 있습니까?: Tháng 2 có mấy ngày?.

11 월: Tháng 11.

이달. 이 번달: Tháng này.

지난 달: Tháng trước, tháng rồi.

다음 달: Tháng sau, tháng tới.

햇빛이 많이 비치는 달: Tháng nắng.

윤달: Tháng nhuận.

매달. 매월: Tháng tháng.

금년 삼월: Tháng 3 năm nay.

이 달말에: Đến cuối tháng này.

내달 12 일: Ngày 12 tháng tới.

2 달전에 통고하도록요구하다: Yêu cầu cho biết trước 2 tháng.

우기. 비가 오는 달: Tháng mưa.

이 번달 말이 도어: Đến cuối tháng này.

다음달에 당신에게 진빳을 모두 갚겠다:

Tháng tới tôi sẽ trả nợ hết cho anh.

연말 보너스: Thương tháng 13.

E. 일.

Ngày.

5 일: Ngày 5, hôm mồng 5.

5 일간: 5 ngày, 5 hôm.

매일: Hàng ngày, mỗi ngày, ngày ngày.

매일 두번씩: Mỗi ngày hai lần.

이틀후: Hai ngày sau.

날: ngày.

나날이: Hết ngày này sang ngày khác.

그날로부터: Kể từ ngày ấy.

격일. 이틀에 한번: Hai ngày một lần.

언제든지 와도 된다: Đến ngày nào cũng được.

죽는 날까지: Đến ngày chết.

제가 당신을 방문할 날이 있을

것입니다: Sẽ có ngày tôi đến thăm anh.

그는하루에 10 시간 일한다: Nó làm việc 10 giờ một ngày.

죽은날. 사망일: Ngày chết.

짙수날: Ngày chẵn.

결혼식날: Ngày cưới.

제사날: Ngày giỗ.

새해첫날: Ngày đầu năm.

여름날: Ngày hè.

축일. 축제일: Ngày hội.

오늘. 오늘날: Ngày hôm nay, ngày nay.

오늘의 한국: Hàn Quốc của ngày hôm nay

그저께. 었그제: Ngày hôm kia.

일전에: Ngày hôm nọ.

어제. 작일: Ngày hôm qua.

다음날: Ngày hôm sau.
전날: Ngày hôm trước.
모레: Ngày kia, ngày mốt.
글피: Ngày kia.
기일: Ngày kị, ngày giỗ.
근무일: Ngày làm việc.
길일. 행운의 날: Ngày lành, ngày lành tháng tốt.
결혼식에 좋은 길일을 선택하다: Chọn ngày lành tháng tốt làm lễ cưới.
흘수날: Ngày lễ.
흉일: Ngày xấu.
날이 저뭇: Ngày tàn.
공휴일: Ngày lễ.
내일: Ngày mai.
오늘 할 수 있는 일을 내일로 미루지마라: Việc có thể làm hôm nay không nên để lại ngày mai.
내일을 제외하고 언제든지 와라: Hãy đến bất cứ ngày nào trừ ngày mai.
아마도 우리는 내일 돌아올 것이다: Có lẽ ngày mai chúng tôi sẽ trở lại.
내일 쉬게 된다는 소문이 있다: Có tin đồn rằng ngày mai sẽ được nghỉ.
내일 나는 사람을 보낼 것이다: Ngày mai tôi sẽ cho người đến.

그일은 짧은 기간에 끝낼 수 없다: Việc đó không phải ngày một ngày hai mà xong được.

추수철. 수확철: Ngày mùa.

휴일. 쉬는날: Ngày nghỉ.

요전에. 며칠 전에: Ngày nọ.

보름: Ngày rằm.

생일: Ngày sinh, sinh nhật.

생일이 다가오다: Đến ngày sinh nhật.

세상 종말의 날: Ngày tận thế.

설날: Ngày tết.

세월: ngày tháng.

평일: Ngày thường.

평일에는 누구나 일하러 또는 학교에 간다: Ngày thường ai cũng đi làm đi học.

옛날: Ngày xưa.

전일. 전날: Ngày trước.

E. 시. 분. 초.

Giờ, phút, giây.

3 시: 3 giờ.

3 시간: 3 tiếng, 3 giờ đồng hồ.

1 시반: 1 giờ rưỡi.

반시간: Nửa giờ.

8 시간 (근무) 제: Chế độ ngày (làm việc)
8 giờ.

그는 세시전까지 여기에 올 것이다: Nó
sẽ có mặt ở đây trước 3 giờ.

하루는 24 시간이다: Một ngày có 24 giờ.
정시다: Đúng giờ rồi.

내일 이시간: Ngày mai vào giờ này.

하루중 어느 때나: Bất kì vào lúc nào
trong ngày.

나는 정시에 그곳에 가야만 합니다: Tôi
phải đến chỗ đó đúng giờ.

정시에 도착하다: Đến đúng giờ.

시각. 시점: Giờ giấc.

길조의 시간. 상서로운 시간: Giờ hoàng
đạo.

초과 근무시간: Giờ làm thêm.

분. 순간: Phút.

30 분 (간): 30 phút.

15 분 기다리다: Chờ 15 phút.

마지막 순간에: Đến phút chót.

내 시계는 5 분 늦다: Đồng hồ tôi chậm 5
phút.

15 분이 지났으나 아직 아무것도 하지
않았다: 15 phút đã qua rồi mà chưa làm
được gì cả.

초: Giây.

10 초 (간): 10 giây.

아침 (오전): Buổi sáng.

오후: Buổi chiều.

바람 한 점 없는 오후: Buổi chiều không có gió.

간헐적으로: Buổi đực buổi cái.

우리는 저녁때 서울에 도착할 것이다:

Chúng ta sẽ đến Sơ Un vào buổi tối.

낮. 주간: Ban ngày.

밤에. 야간: Ban đêm.

저녁: Buổi tối.

점심때. 점심. 정오: Buổi trưa.

오전중: Ban sáng.

밤에 일하다: Làm việc ban đêm.

우리는 낮에 일하고 밤에 잠을 잔다:

Chúng ta làm việc ban ngày và ngủ ban đêm.

우리는 낮에 여행하고 밤에는 호텔에 머무른다: Ban ngày chúng tôi đi và ban đêm chúng tôi nghỉ ở khách sạn.

이른 아침: Ban mai.

대낮: Ban ngày ban mặt.

대낮같이 밝은: Rõ như ban ngày.

G. 요일.

Thứ.

월요일: Thứ hai.

화요일: Thứ ba.

수요일: Thứ tư.

목요일: Thứ năm.

금요일: Thứ sáu.

토요일: Thứ bảy.

일요일: Chủ nhật.

그는 매주 토요일에 온다: Nó đến mỗi ngày thứ bảy.

인계식은 토요일에 아침에 있었다: Lễ bàn giao đã cử hành sáng thứ bảy.

순서. 서열: Thứ hạng, thứ tự.

순위고사: Thi đấu để xếp thứ hạng.

계모: Thứ mẫu, mẹ kế.

차남: Thứ nam.

차녀: Thứ nữ.

불량품. 열등품: Thứ phẩm.

차관: Thứ trưởng.

차관 사무실: Văn phòng thứ trưởng.

책을 순서대로 놓다: Để sách vở cho thứ tự.

서열: Thứ vị.

마을에 있어서의 서열: Thứ tự trong làng.

차선의의: Thứ yếu.

차선의 문제: Vấn đề thứ yếu.

H. 날씨.

Thời tiết.

좋은 날씨: Thời tiết đẹp, trời đẹp.

비오는 날씨: Trời mưa.

추운 날씨: Trời lạnh, thời tiết lạnh.

비가 올 듯한 하늘: Trời như mưa đến.

비가 왔기때문에 우리는 올 수 없었다:

Vì trời mưa nên chúng tôi không thể đến được.

입에서 나오는 대로 하는 이야기: Câu chuyện trời ơi.

캐정한 날씨. 햇살이 내리쬐는 날씨:

Trời nắng.

날씨가 맑다: trời quang.

날씨가 흐리다. 흐린 날: Trời mây.

날씨가 음산하다: Trời âm u.

지평선: Chân trời.

하늘. 허공: Trời, bầu trời.

나쁜 날씨: Trời xấu.

시원한 날씨: Trời mát.

따뜻한 날씨: Trời ấm.

왜 것처럼 녀 나간듯이 멍청하게 서
있느냐?: Làm gì mà mày đứng như trời
trông vậy?.

음울한 날씨: Trời u ám.

청천. 창조주. 하느님: Trời xanh.

하늘에서 내려온 천사: Thiên thần từ trên
trời rơi xuống.

천사: Thiên thần, thiên sứ.

날씨는 네가 말하는 것처럼 나쁘지

않다: Trời không xấu quá như anh nói.

하느님의 은총을 힘입다: Nhờ trời phù hộ.

하느님만이 그가 무엇을 원하는지 안다:

Chỉ có trời mới biết nó muốn gì.

날씨: Thời tiết, khí trời.

매우 억세서 하늘도 다루지 못할: Trời
đánh không chết.

I. 계절.

Mùa.

봄: Mùa xuân.

여름: Mùa hè, mùa hạ.

가을: Mùa thu.

겨울: Mùa đông.

사계절: Bốn mùa.

춘하추동: Xuân hạ thu đông.

일기예보: Dự báo thời tiết.
 겨울에: Mùa đông về.
 한겨울에: Giữa mùa đông .
 겨울에 왔다: Mùa đông đến.
 철지난: Hết mùa.
 과일이 제철이다: Đang mùa trái cây.
 계절의 끝: Cuối mùa.
 야채가 한창인 때: Đang mùa rau.
 굴이 한창인 때: Đang mùa sò.
 굴이 철지난 때: Hết mùa sò.
 풍작: Được mùa.
 흉작: Mất mùa.
 2 모작논: Ruộng 2 vụ, ruộng 2 mùa.
 추운계절: Mùa lạnh, mùa rét.
 쌀 수확기: Mùa lúa.
 수확: Mùa màng.
 금년의 수확은 작년보다 좋다: Mùa
 màng năm nay tốt hơn năm ngoái.
 건기: Mùa khô.
 수험기. 입학 시험기: Mùa thi.
 가을에 잎은 노랗게 된다: Mùa thu làm lá
 trở nên vàng.
 가을은 오고 잎들이 떨어진다: Mùa thu
 đến lá rụng.
 우기가 시작되었다: Mùa mưa bắt đầu.

새로운 수확기: Mùa thu hoạch mới.
나는 여름내내 그곳에 있을 것이다: Tôi
sẽ ở lại đó suốt mùa hè.
제비 한마리가 봄을 오게 할 수 없다:
Một con én không thể kéo lại mùa xuân.

K. 꽃 .

Hoa.

벚꽃: Hoa anh đào.
국화: Hoa cúc.
야생화: Hoa dại.
장미: Hoa hồng.
수선화: Hoa thủy tiên.
목란: Hoa mộc lan.
튤립: Hoa uất kim cương.
백화: Hoa loa kèn
연꽃: Hoa sen.
해바라기: Hoa hướng dương.
자스민: Hoa nhài.
매화: Hoa mai
맨드라미: Hoa mào gà.
장미 봉오리: Nụ hoa hồng.
꽃처럼 아름답다: Đẹp như hoa.
꽃을 심다: Trồng hoa.
하얀꽃 나무: Cây có hoa trắng.

꽃파는 소녀: Cô gái bán hoa.
 꽃병: Bình hoa, lọ hoa.
 꽃가게: Quầy bán hoa, cửa hàng hoa.
 꽃이 만발한 계절이다: Đang mùa hoa.
 꽃이 많이 피는 나무: Cây có nhiều hoa.
 꽃이 활짝 피다: Hoa nở.
 장미꽃 한 송이: Một bông hoa hồng.
 장미빛 입술: Môi đỏ như hoa hồng.
 해당화: Hoa hải đường.
 칸나 꽃: Hoa lay ơn.
 게베타: Hoa đồng tiền.
 연꽃 늪: đầm sen.
 방금 꺾은 꽃들: Hoa vừa mới hái.
 꽃다발: Bó hoa.
 꽃바구니: Giỏ hoa.
 꽃받침: Đài hoa.
 화단: Vườn hoa.
 꽃시장: Chợ bán hoa.
 꽃잎: Cánh hoa.
 화강암: Hoa cương.
 꽃등: Hoa đăng.
 장미화원: Vườn trồng hoa hồng.
 장미가꾸는 사람: Người trồng hoa hồng.
 꽃과 고일: Hoa quả, hoa trái.
 시든 꽃: Hoa tàn.

L. 자연 현상:

Hiện tượng tự nhiên.

강. 하천: Sông, sông ngòi.

하천수송: Vận chuyển đường sông.

강둑. 강변: Bờ sông.

강바닥: Lòng sông.

강을 건너다: Vượt sông.

강물은 바다로 흐른다: Nước sông chảy ra biển.

숲. 산림: Rừng.

골짜기: Khe núi.

산: Núi.

언덕: Đồi.

호수: Hồ.

늪지. 늪: Sinh lầy.

연못: Ao.

논: Ruộng.

마을: Làng mạc, làng.

주택: Nhà cửa, nhà.

절. 사원: Chùa, đền.

진흙: Bùn.

돌: Đá.

모래: Cát.

묘: Miếu.

묘당. 묘정: Miếu đường.
문묘: Văn miếu.
사막: Sa mạc.
토지. 땅: Đất.
조밀한 숲. 울창한 숲: Rừng rậm.
폭포: Thác (nước).
대륙: Đại lục.
농촌: Nông thôn.
바다: Biển, bể.
다리: Cầu.
섬: Đảo.
초원: Thảo nguyên, đồng cỏ.
지리: Địa lý.
성: Thành.
도시: Thành phố.
수도: Thủ đô.
해안: Bờ biển.
교외: Ngoại ô.
육지: Lục địa.
산간지방: Vùng núi.
변경. 국경: Biên giới.
폭풍. 태풍: Gió bão.
항구: Hải cảng.

국경선은 남으로부터 북으로 길게
 배열되어 있다: Đường biên giới kéo dài
 từ nam đến bắc.
 비가 오다: Trời mưa.
 햇빛이 비치다: Trời nắng.
 구름이 끼다: Trời mây.
 바람이 불다: Gió thổi.
 연못늪: Đàm sen.
 양어장. 양어못: Ao cá, ao nuôi cá.
 물이 괴어 있는 못: Ao tù.
 노천: Lộ thiên.
 노천굴의 탄광: Mỏ than lộ thiên.
 큰나무 숲: Rừng nhiều cây lớn.
 목탄을 산으로 운반하다: Chở củi về
 rừng.
 별채 금지의 산림: Rừng cấm.
 처녀 숲. 처녀림: Rừng hoang.
 기후가 나쁜 산악지역: Rừng thiêng nước
 độc.
 부유한 천연 자원이: Rừng vàng biển bạc.
 천연. 자연: Tự nhiên, thiên nhiên.
 자연도태하다: Thiên nhiên đào thải.
 천산만수: Thiên sơn vạn thủy.
 홍수의 재난: Nạn lụt.
 언덕배기: Ngọn đồi.

언덕꼭대기: Đỉnh đồi.
 민둥민둥한 언덕: Đồi trọc.
 도시주변의 언덕들: Những ngọn đồi
 xung quanh thành phố.
 호수에 물고기가 가득했다: Hồ có nhiều
 cá.
 강물이 호수로 흘러들어간다: Sông chảy
 vào hồ.
 저수지: Hồ chứa nước.
 수영장: Hồ tắm.
 야외공공 수영장: Hồ tắm công cộng
 ngoài trời.
 진흙투성이 길. 진흙 길: Đường đầy bùn,
 đường bùn lầy.
 진흙으로 머리까지 덮여 있다: Bùn lên
 tận đầu.
 흙독: Bãi bùn.
 당신 옷에 흙이 묻어 있다: Có một đốm
 bùn trên áo của anh.
 진흙창인 곳. 더러운 곳: Bùn dơ, bùn nhơ.
 우리는 비록 어둡고 진흙투성의
 길이었지만 빨리 걸어 갔다: Chúng tôi
 vội vàng đi mặc dầu trời tối và đường bùn
 lầy.
 돌을 깨뜨리는 드릴: Máy khoan đá.
 대리석: Đá cẩm thạch, đá hoa.

자갈: Đá cuội, đá sỏi.
 석판: Đá đen.
 화강암: Đá hoa cương.
 모래보다 크고 자갈보다는 작은 돌: Đá dăm.
 부싯돌. 라이돌: Đá lửa.
 숯돌: Đá mài.
 자석. 자철: Đá nam châm.
 주춧돌. 초석: Đá nền, đá móng, đá tảng.
 수성암: Đá ngầm.
 속돌: Đá nhám.
 홍토: Đá ong.
 석회석. 석회암: Đá vôi.
 모래땅: Đất cát.
 모래톱: Bãi cát.
 사구: Dụn cát.
 천지: Trời đất.
 땅에 앉다: Ngồi xuống đất.
 지하에: Trong lòng đất.
 충적토: Đất bãi, đất phù sa, đất bồi.
 평지: Đất bằng.
 평지에 풍파가 일다: Đất bằng nổi sóng.
 황폐한땅. 메마른땅: Đất bỏ hoang.
 적토: Đất đỏ.
 휴경지: Đất hưu canh.

객지: Đất khách, đất lạ.

이국땅 (성어): Đất khách quê người (thành ngữ).

생계와 기업을 열어주는 땅: Đất lành chim đậu.

지방마다 다른 풍습과 습관 (성어): Đất lè quê thói (thành ngữ).

습지의땅. 늪같은 땅: Đất lầy.

비옥한 토지: Đất màu.

부식토: Đất mùn, đất phân.

찰흙: Đất nung.

비옥한땅: Đất phì nhiêu, đất tốt.

점토. 진흙: Đất sét, đất thó.

고령토: Đất sét trắng.

자갈땅: Đất sỏi.

찰기 있는 흙: Đất thịt.

메마른땅: Đất xấu.

비옥한 토양: Đất xốp.

M. 동물.

Động vật.

개: Chó.

소: Bò.

돼지: Lợn.

고양: Mèo.

말: Ngựa.
 양: Cừu.
 곰: Gấu.
 원숭이: Khỉ.
 닭: Gà.
 새: Chim.
 참새: Chim sẻ.
 오리: Vịt.
 벌레: Sâu.
 나비: Con bướm.
 매미: Ve sầu.
 잠자리: Con chuồn chuồn.
 모기: Muỗi.
 호랑이: Hổ.
 파리: Ruồi.
 나슴: Nai.
 사슴뿔: Gạc nai.
 사슴사냥철: Mùa săn nai.
 암사슴: Nai cái.
 숫사슴: Nai đực.
 사자: Sư tử.
 물개. 해구: Hải cẩu.
 수사슴: Con hươu.
 수사슴이 사자의 미끼가 되다: Con hươu
 làm mồi cho sư tử.

기린: Hươu cao cổ.
점박이 사슴: Hươu sao.
입에서 나오는 대로 아무렇게 말하다:
Nói hươu nói vượn.
코끼리: Con voi.
암코끼리: Voi cái.
수코끼리: Voi đực.
새끼코끼리: Voi con.
여우: Con cáo.
염소: Con dê.
산양: Dê rừng.
코끼리에 의해 밟혀 죽다: Bị voi giày
chết.
코끼리에 의해 짓밟힌: Voi xé.

N. 식물.

Thực vật.

나무. 수목: Cây.
유실수: Cây ăn trái, cây trái.
아르준: Cây bàng.
목화: Cây bông.
유목. 어린 나무: Cây con.
공업수: Cây công nghiệp.
밤나무: Cây dẻ.
벤줄 보리수: Cây đa.

선인장: Cây xương rồng.
버드나무: Cây liễu.
풀. 초목: Cỏ, thảo mộc.
소나무: Cây thông.
소나무 숲: Rừng thông.
야자 나무: Cây dừa.
참나무: Cây sồi.
대나무: Cây tre.
복숭아 나무: Cây đào.
사과 나무: Cây táo.
아니스: Cây hồi hương.
아카시아: Cây xiêm gai.
바나나 나무: Cây chuối.
야채: Rau.

O. 새.

Chim.

비둘기: Chim bồ câu.
재봉새: Chim chích.
부엉이: Chim cú.
메추라기: Chim cút.
매: Diều hâu, con ó.
갈매기: Chim hải âu.
제비: Chim én.

벌새의 일종: Chim khách.
참새목: Chim khuyên.
올빼미의 일종: Chim lợn.
날짐승과 들짐승: Chim muông.
참새: Chim sẻ.
산비둘기: Chim ngói.
물총새류의 새: Chim thầy bói.
평: Chim trĩ.
수컷새: Chim trống.
독수리: Chim ưng.
피꼬리: Chim hoành oanh, chim vàng anh.
빼꾸기: Chim tu hú.

P. 물고기.

Cá.

은어: Cá bạc.
바다고기: Cá biển.
넙치: Cá thồn bon.
미꾸라지: Cá chạch.
잉어: Cá chép.
미끈거리는 물고기: Cá chim.
승어: Cá chuôi, cá quả.
날치류: Cá chuồn.
갈치: Cá cơm.

가오리: Cá đuối.
열대어: Cá kiểm.
고래: Cá voi, cá kình.
상어: Cá mập.
정어리: Cá mòi.
다랑어: Cá ngừ.
코메기: Cá nheo.
복어: Cá nóc.
전갱이: Cá nục.
등목어: Cá rô.
테래피아: Cá rô phi.
톱상어: Cá đao.
악어: Cá sấu.
가루파: Cá song.
대구: Cá thu.
흑연: Cá trắm đen.
초연: Cá trắm cỏ.
백연: Cá trắm trắng.
메기: Cá trê.
금붕어: Cá vàng.
농어: Cá vược.

33. 주요 동사.

Động từ chủ yếu.

(가지고) 있다: Có.

필요하다: Cần, cần thiết.

알고있다: Biết.

생각하다: Nghĩ, suy nghĩ.

휴대하다: Đem.

가다: Đi.

걷다: Đi bộ.

타다: Đi xe, lên xe.

사다: Mua.

팔다: Bán.

먹다: Ăn.

만들다: Làm (ra).

말하다: Nói.

듣다: Nghe.

쓰다: Viết.

일하다: Làm, làm việc.

놀다: Chơi.

자다: Ngủ.

준비하다: Chuẩn bị.

소개하다: Giới thiệu.

초대하다: Mời.

돌보다: Trông nom.

좋아하다: Thích.
알다: Hiểu.
느끼다: Cảm thấy.
머물다: Ở lại.
오다: Đến.
기다리다: Đợi.
돌아오다: Trở lại.
보내다: Gửi.
사용하다: Dùng.
언급하다: Đề cập.
묻다: Hỏi.
떨어지다: Rụng.
꽃이 떨어지다: Hoa rụng.
석방하다: Thả.
죄수를 석방하다: Thả tù nhân.
끌어올리다: Kéo lên.
그는 그리턱까지 담요를 올렸다: Nó kéo
chăn lên tới cằm.
그물을 끌어올리다: Kéo lưới.
벌리다: Há.
입을 벌리다: Há mồm.
다물다. 물다: Ngậm.
입을 다물다: Ngậm mồm.
담배를 물다: Ngậm điếu thuốc lá.
뜨다: Mọc.

우리는 해뜨는 것을 보았다: Chúng tôi
thấy mặt trời mọc.

굴리다. 구르다: Lăn.

공이 구르다: Quả bóng lăn.

지다: Lặn.

해가 지다: Mặt trời lặn.

태양이 서쪽으로 지고 있다: Mặt trời lặn
ở phía tây.

들어올리다: Nâng.

내리다: Hạ.

돛대를 내리다: Hạ cột buồm xuống.

비틀다: Vặn.

새의 목을 비틀다: Vặn cổ chim.

34. 주요 형용사.

Hình dung từ chủ yếu.

크다: Lớn, to.

작다: Nhỏ.

많다: Nhiều.

적다: Ít.

길다: Dài.

짧다: Ngắn.

무겁다: Nặng.

가볍다: Nhẹ.

두껍다: Dày.

얇다: Mỏng.
 거친다: Thô.
 가늘다. 호리호리한: Eo, thon, mảnh.
 호리호리한 몸: Thân hình mảnh khảnh.
 길고 가느다란 손가락: Ngón tay thon dài.
 날씨한: Mảnh mai.
 부드러운: Mịn.
 부드러운 피부: Da dẻ mịn màng.
 (허리가) 가늘어지다: Eo lưng ong.
 둥근다: Tròn.
 네모나다: Vuông.
 새롭다: Mới.
 오래되다: Cũ.
 넓다: Rộng.
 비좁다: Chật, hẹp.
 높다. (키가) 크다: Cao.
 낮다. (키가) 작다: Thấp.
 비싸다: Đắt.
 싸다: Rẻ.
 좋다: Tốt.
 나쁘다: Xấu.
 예쁘다. 보기 좋다: Đẹp.
 진한: Đặc.
 커피를 더 진하게 타다: Pha cà phê đặc
 thêm một chút.

시끌뜨기의 억양이 아주 진한: Giọng đặc nhà quê.

물은: Loãng.

물은 죽: Cháo loãng.

물은 차: Trà loãng.

더럽다: Bẩn.

쉽다: Dễ.

어렵다: Khó.

조용하다: Yên lặng.

번화하다: Phồn hoa.

덥다: Nóng.

춥다: Lạnh.

(시간이) 이르다: Sớm.

(시간이) 늦다: Muộn, trễ.

(속도가) 빠르다: Nhanh.

(속도가) 느리다: Chậm.

뚱뚱하다: Béo, mập.

야위다: Gầy.

유명하다: Nổi tiếng.

기쁘다: Vui.

행복하다: Hạnh phúc.

슬픈: Buồn.

슬픈 소식: Tin buồn.

신선하다: Mát.

태양이 질 때는 좀 시원해진다: Trời sẽ mát hơn khi mặt trời lặn.

경사진. 비스듬한. 기울이다: Nghiêng, dốc.

모자를 비스듬히 쓰다: Đội nón nghiêng.

종루가 한쪽으로 기울었다: Lầu chuông nghiêng về một bên.

경사진 길: Đường dốc.

탐욕스러운: Tham lam.

흥겨운. 열광적인: Hào hứng.

장엄한. 엄숙한: Oai nghiêm.

강한. 힘센: Hùng mạnh.

강한 군대: Quân đội hùng mạnh.

웅대한: Hùng vĩ.

웅대한 산악: Núi non hùng vĩ.

괴상한: Rởm, rởm đời.

그늘이 많은: Rợp.

헝클어진. 축늘어진: Rũ rượi.

축늘어진 머리칼: Tóc rũ rượi.

흐트러진: Lù xù.

광대한: Bát ngát, bát ngàn, mênh mông.

광대항 논: Ruộng đất bát ngát.

광대한 바다: Biển cả mênh mông.

차 례.
Mục lục.

1. 기본회화.	7
Hội thoại cơ bản.	
A. 인사: Chào.	7
B. 질문: Hỏi.	10
C. 대답: Đáp.	14
D. 감사: Cảm ơn.	17
E. 사과: Tạ lỗi.	19
F. 부탁: Nhờ cậy.	20
2. 출입국-세관.	25
Xuất nhập cảnh-hải quan.	
3. 환전.	31
Đổi tiền.	
4. 비행기 여행.	34
Du lịch máy bay.	
5. 공항을 떠나 시내로.	39
Rời sân bay về thành phố.	
6. 열차를 탈 때.	44
Khi đi tàu hỏa.	
7. 배를 탈 때.	50
Khi đi tàu thủy.	
8. 버스를 탈 때.	55
Khi đi xe buýt.	

9. 교통.	60
Giao thông.	
A. 길을 물을 때: Khi hỏi đường.	61
B. 시클로를 탈 때: Khi đi xích.	63
C. 택시를 탈 때: Khi đi tắc xi.	64
D. 자동차 여행: Du lịch xe ô tô.	65
10. 호텔에서 부딪칠 문제들.	70
Những vấn đề gặp ở khách sạn.	
A. 체크인: Đăng ký phòng,thuê phòng.	70
B. 룸 서비스: Phục vụ phòng.	73
C. 체크 아웃: Trả phòng.	79
11. 일반 대화. Đối thoại thông thường.	83
A. 만났을 때: Khi gặp nhau.	83
B. 직업을 물을 때: Khi hỏi chuyện nghề nghiệp.	86
C. 가족에 관해 물을 때: Khi hỏi về Gia đình.	88
12. 레스토랑에서.	91
Ở tiệm ăn.	
13. 요리 재료 (육류, 생선류, 야채류).	99
Nguyên liệu nấu (các loại thịt, cá, rau).	
A. 육류: Các loại thịt.	99

B. 생선류: Các loại cá.	100
C. 야채류: Các loại rau.	101
14. 요리 방법.	103
Phương pháp nấu nướng.	
A. 생선류: Các loại cá.	103
B. 육류: Các loại thịt.	103
15. 조미료 양념.	105
Đồ gia vị.	
16. 스프, 국, 쌀국수, 식사류.	104
Xúp, canh, phở, các loại cơm bánh.	
17. 음료수와 술.	106
Rượu và đồ uống.	
A. 술: Rượu.	106
B. 음료수: Đồ uống.	107
18. 과일류.	108
Các loại quả.	
19. 디저트.	109
Đồ tráng miệng.	
20. 음식 먹는 도구.	110
Dụng cụ để ăn uống.	
21. 맛에 관한 단어.	111
Các từ về vị.	
22. 연회장에서.	113
Ở phòng tiệc.	
23. 화를 걸 때, 편지를 부칠 때.	117

A. 전화를 걸 때: Khi gọi điện thoại.	117
B. 편지를 부칠 때: Khi bỏ thư.	123
24. 관광.	129
Thăm quan.	
25. 사진을 찍을 때, 영화, 연극을 볼 때.	137
Khi chụp ảnh, lúc xem phim, kịch.	
A. 사진을 찍을 때: Khi chụp ảnh.	137
B. 영화, 연극을 볼 때: Lúc xem phim, kịch.	138
26. 오락을 즐길 때, 스포츠를 즐길 때.	143
Khi vui chơi giải trí, khi vui chơi thể thao.	
27. 슈퍼마켓에 갔을 때.	150
Khi đi siêu thị.	
28. 시장에 갔을 때.	155
Khi đi chợ.	
29. 미예 공예품 판매점에서.	163
Ở cửa hàng bán đồ mỹ nghệ.	
30. 옷가게에서.	167
Ở tiệm quần áo.	
31. 야채와 과일가게에서.	173
Ở cửa hàng rau quả.	

32. 꽃 가게에서.	179
Ở cửa hàng bán hoa.	
33. 책과 신문 판매대에서.	183
Ở quầy bán sách báo.	
34. 도둑 맞을 때.	188
Khi bị mất cắp.	
35. 교통 사고.	193
Tai nạn giao thông.	
36. 병에 걸렸을 때.	196
Khi mắc bệnh.	
37. 헤어질 때.	205
Lúc chia tay.	
38. 기본 단어와 상용 어구.	210
Từ cơ bản và câu thường dùng.	
A. 서순: Số thứ tự.	210
B. 숫자: Con số.	211
C. 측정 단위: Đơn vị đo lường.	212
D. 년: Năm.	212
Đ. 월: Tháng.	213
E. 일: Ngày.	214
F. 시, 분, 초: Giờ, phút, giây.	217
G. 요일: Thứ.	220
H. 날씨: Thời tiết.	221
I. 계절: Mùa.	222
K. 꽃: Hoa.	224
L. 자연 현상: Hiện tượng tự nhiên.	226
	247

M. 동물: Động vật.	231
N. 식물: Thực vật.	233
O. 새: Chim.	234
P. 물고기: Cá.	235
39. 주요 동사.	237
Động từ chủ yếu.	
40. 주요 형용사.	239
Hình dung từ chủ yếu.	
41. 차례.	243
Mục lục.	

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

43 Lò Đúc - Hà Nội

Điện thoại : 04 971 9512

HỘI THOẠI DU LỊCH HÀN - VIỆT

PHAN BÌNH

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm bản thảo

PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập : **PHẠM QUỲNH TRẠNG**

Bìa : **MINH ĐẠO**

Sửa bản in **NGUYỄN THỊ LIÊN**

In 1.000 bản khổ (10x18) cm tại Công ty in Việt Hưng chi nhánh tại Hà Nội. Số giấy phép xuất bản 1784-XB-QLXB/177-VHTT. In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2006.